

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi : Các đơn vị cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ công văn số 1250/SYT-NV ngày 18/8/2025 của Giám đốc Sở Y tế Đồng Nai về việc chủ động mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế phục vụ công tác phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ công văn 1328/SYT-NV ngày 12/2/2026 của Giám đốc Sở Y Tế về việc chủ động triển khai công tác mua sắm thuốc, vật tư y tế phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số: 463/QĐ-BVNĐĐN ngày 21/4/2026 của Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai về việc phê duyệt danh mục mua sắm hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro phục vụ cho công tác chuyên môn giai đoạn 2026-2028 tại Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai;

Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở để lập giá kế hoạch cho Gói thầu: Mua sắm hóa chất, thuốc thử, chất hiệu chuẩn in vitro phục vụ công tác chuyên môn giai đoạn 2026-2028 của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai – Quốc lộ 1A, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

1. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Ông: Nguyễn Văn Thành
- Chức vụ: Phụ trách Phòng Quản lý Chất lượng
- Số điện thoại: 0765 112 543

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bản cứng Nhận trực tiếp hoặc gửi bưu điện .

Địa chỉ: Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai – Phòng Quản lý Chất lượng, Quốc lộ 1A, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

- File mềm gửi về 2 địa chỉ Email: phongqlcl.bvnhidongnai@gmail.com; và tbytnhidongnai1995@gmail.com.

3. Thời gian tiếp nhận báo giá:

- Từ 09 giờ 00 ngày 22 tháng 4 năm 2026 đến trước 16h00 ngày 05 tháng 5 năm 2026.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 05 tháng 05 năm 2026

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

Kính mời Quý Công ty quan tâm và có khả năng cung cấp các mặt hàng phù hợp vui lòng báo giá hàng hóa với nội dung như sau: *(danh mục chi tiết kèm theo)*

- Yêu cầu: Báo giá theo file mẫu đính kèm.
- Hóa chất sử dụng theo máy yêu cầu báo giá đồng bộ, trọn gói theo từng máy, không báo giá riêng lẻ từng mặt hàng để đảm bảo tính tương thích về mặt kỹ thuật.
- Giá chào giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí theo quy định của Pháp luật.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- Hồ sơ đính kèm báo giá gồm:

+ Văn bản đề nghị chào giá có thể hiện cam kết, chịu trách nhiệm trước Pháp luật đối với: mặt hàng chào giá đáp ứng các yêu cầu về tính năng, yêu cầu về kỹ thuật mời chào giá (kèm theo các tài liệu pháp lý và thông tin của doanh nghiệp); bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

+ Các thông báo trúng thầu của mặt hàng chào giá (nếu có) trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký Thông báo mời chào giá trên Hệ thống mạng Đấu thầu quốc gia của Bộ Tài chính.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Lưu: VT;TBYT; P.QLCL

GIÁM ĐỐC

Lê Anh Phong

DANH MỤC HÓA CHẤT, THUỐC THỬ, CHẤT HIỆU CHUẨN IN VITRO

YÊU CẦU BÁO GIÁ

(kèm theo Thư mời chào giá số:

ngày

tháng

năm 2026)

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	HÓA CHẤT THEO MÁY					
	Máy tổng phân tích tế bào máu (Máy A)					
1	1	Hóa chất chứng cho xét nghiệm huyết học không bao gồm hồng cầu lưới (high)	- Hóa chất dạng lỏng, sử dụng để kiểm chuẩn công thức máu mức cao, sử dụng trên máy huyết học tự động - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO - Xuất xứ : G7	ml	240	
2	2	Hóa chất chứng cho xét nghiệm huyết học không bao gồm hồng cầu lưới (low)	- Hóa chất dạng lỏng, sử dụng để kiểm chuẩn công thức máu mức thấp, sử dụng trên máy huyết học tự động -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO - Xuất xứ : G7	ml	240	
3	3	Hóa chất chứng cho xét nghiệm huyết học không bao gồm hồng cầu lưới (Normal)	- Hóa chất dạng lỏng, sử dụng để kiểm chuẩn công thức máu mức bình thường, sử dụng trên máy huyết học tự động -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO - Xuất xứ : G7	ml	240	
4	4	Hóa chất pha sẵn dùng để rửa các đường ống, đường dẫn và các buồng đo	- Hóa chất rửa sạch toàn bộ hệ thống đường dẫn và các buồng đếm trên máy huyết học tự động - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO - Xuất xứ : G7	ml	116.640	
5	5	Hóa chất pha sẵn được dùng như dung dịch đệm pha loãng mẫu và cân bằng hệ thống	- Hóa chất tạo dòng chảy tế bào, tham gia vào quá trình phân tích hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu và hồng cầu lưới, rửa sạch các đường dẫn trong đến buồng đếm tế bào, cung cấp đường baseline cho quá trình Hemoglobin -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO - Xuất xứ : G7	ml	420.000	
6	6	Hóa chất pha sẵn được dùng phối hợp với hóa chất định lượng cùng lúc các chỉ số huyết học HGB, RBC/PLT, BASO trong máu	- Hóa chất tạo dòng chảy tế bào bạch cầu đi qua buồng đo -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO - Xuất xứ : G7	ml	10.900	
7	7	Hoá chất pha sẵn sử dụng để định lượng cùng lúc các chỉ số huyết học HGB, RBC/PLT, BASO trong máu	- Hóa chất dùng cho phương pháp đếm tế bào trên hệ thống huyết học tự động -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO - Xuất xứ : G7	ml	88.875	
8	8	Hóa chất pha sẵn sử dụng để định lượng tế bào bạch cầu và các tiểu quần thể trong máu	- Hóa chất dùng để cố định bạch cầu, tách phân bạch cầu, ly giải hồng cầu -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO - Xuất xứ : G7	ml	72.560	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Máy tổng phân tích tế bào máu (Máy B)						
9	1	Hóa chất pha loãng	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch đẳng trương, có chất đệm, dùng cho chẩn đoán in vitro và được phát triển để bao phủ và pha loãng bạch cầu (WBC), để xác định và phân biệt thành phần tế bào máu và để đo hematocrit. Phần mềm quản lý dữ liệu có thể chuẩn hóa quy trình xem xét thông số huyết học và giảm sai sót với tính năng tự động xác minh kết quả. SRS nhằm mục tiêu giảm thời gian ngừng hoạt động thông qua bảo trì dự đoán và chủ động. - Thành phần: Chất đệm hữu cơ, Chất bảo quản (Natri azit), Chất hoạt tính bề mặt - Tính chất vật lý và hóa học của hóa chất: Điểm chớp cháy (Flash point): thành phần: Imidazole - Xuất xứ G7" 	ml	3.580.000	
10	2	Hóa chất rửa	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch enzyme dùng cho chẩn đoán in vitro, có tác dụng phân giải protein và chất tẩy rửa giúp loại bỏ cặn protein và ngăn ngừa tình trạng các ống thủy động bị tắc và/hoặc bị chặn. Phần mềm quản lý dữ liệu có thể chuẩn hóa quy trình xem xét thông số huyết học và giảm sai sót với tính năng tự động xác minh kết quả. SRS nhằm mục tiêu giảm thời gian ngừng hoạt động thông qua bảo trì dự đoán và chủ động.- Thành phần: Chất đệm hữu cơ, Enzym phân giải protein, Chất bảo quản (Natri azit) - Tính chất vật lý và hóa học của hóa chất: Điểm chớp cháy (Flash point): thành phần: Dodecan-1-ol, ethoxylated - Xuất xứ G7 	ml	96.000	
11	3	Hóa chất phân tích Hemoglobin	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch ly giải dùng cho chẩn đoán in vitro và được phát triển cho việc ly giải hồng cầu (RBC) và xác định hemoglobin. Phần mềm quản lý dữ liệu có thể chuẩn hóa quy trình xem xét thông số huyết học và giảm sai sót với tính năng tự động xác minh kết quả. SRS nhằm mục tiêu giảm thời gian ngừng hoạt động thông qua bảo trì dự đoán và chủ động. - Thành phần: Chất đệm hữu cơ, chất tẩy rửa - Tính chất vật lý và hóa học của hóa chất: dạng lỏng, không màu, không mùi, pH=8 - Xuất xứ G7 	ml	56.000	
12	4	Hóa chất phân tích thành phần bạch cầu trên kênh Baso	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch ly giải dùng cho chẩn đoán in vitro và được phát triển để ly giải hồng cầu (RBC) nhằm mục đích đếm và phân biệt thành phần bạch cầu (WBC). Phần mềm quản lý dữ liệu có thể chuẩn hóa quy trình xem xét thông số huyết học và giảm sai sót với tính năng tự động xác minh kết quả. SRS nhằm mục tiêu giảm thời gian ngừng hoạt động thông qua bảo trì dự đoán và chủ động. - Thành phần: Chất đệm hữu cơ, chất tẩy rửa, chất bảo quản - Tính chất vật lý và hóa học của hóa chất: Điểm chớp cháy (Flash point): thành phần: Methanol - Xuất xứ G7 	ml	460.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
13	5	Hóa chất phân tích hồng cầu lưới và tiểu cầu trên kênh đo quang	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch nhuộm dùng cho chẩn đoán in vitro và được phát triển để đếm và phân biệt thành phần hồng cầu (RBC). Phần mềm quản lý dữ liệu có thể chuẩn hóa quy trình xem xét thông số huyết học và giảm sai sót với tính năng tự động xác minh kết quả. SRS nhằm mục tiêu giảm thời gian ngừng hoạt động thông qua bảo trì dự đoán và chủ động. - Thành phần: Chất đệm hữu cơ, nhóm mang màu, cồn, chất bảo quản (Natri azit) - Tính chất vật lý và hóa học của hóa chất: Điểm chớp cháy (Flash point): thành phần: Methanol - Xuất xứ G7 	ml	10.000	
14	6	Hóa chất phân tích thành phần bạch cầu	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch ly giải dùng cho chẩn đoán in vitro, được phát triển để phân biệt các tiểu quần thể có nhân, ly giải RBC, phân tích đếm và phân loại tế bào máu. Phần mềm quản lý dữ liệu có thể chuẩn hóa quy trình xem xét và giảm sai sót với tính năng tự động xác minh kết quả. SRS nhằm mục tiêu giảm thời gian ngừng hoạt động thông qua bảo trì dự đoán và chủ động. - Thành phần: Chất đệm hữu cơ, chất tẩy rửa, cồn, chất bảo quản - Tính chất vật lý và hóa học của hóa chất: Điểm chớp cháy (Flash point): thành phần: propan-2-ol - Xuất xứ G7 	ml	116.000	
15	7	Hóa chất dùng trong quy trình rửa	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch hóa chất được phát triển cho mục đích vệ sinh , có tác dụng oxy hóa để làm sạch các bộ phận thủy động của thiết bị . phần mềm quản lý dữ liệu có thể chuẩn hóa quy trình xem xét thông số huyết học và giảm sai sót với tính năng tự động xác minh kết quả.SRS nhằm mục tiêu giảm thời gian ngừng hoạt động thông qua bảo trì dự đoán và chủ động. - Thành phần: Hóa chất vệ sinh , chất ổn định - Xuất xứ G7 	ml	3.000	
16	8	Hóa chất hiệu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> - Chất hiệu chuẩn máu dùng trong chẩn đoán invitro và được thiết kế để hiệu chuẩn máy phân tích các thông số huyết học với 8 thành phần bạch cầu. Kết quả huyết học gồm dữ liệu số và các biểu đồ có khả năng được in trực tiếp từ hệ thống máy theo biểu mẫu trả kết quả của phòng xét nghiệm. Các thông số huyết học có thể được tự động thâm định kết quả bằng phần mềm quản lý dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật từ xa chủ động bằng SRS- Thành phần: Bạch cầu (WBC), hồng cầu(RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú trong một chất lỏng tương tự huyết tương với chất bảo quản natri azide - Xuất xứ G7 	ml	6	
17	9	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Chất kiểm chuẩn nồng độ thấp, nhiều thông số dùng cho chẩn đoán in vitro và được phát triển để dùng trong hoạt động theo dõi độ chính xác và độ chụm. Kết quả QC được tự động hoá quản lý bởi phần mềm quản lý dữ liệu. - Thành phần: Bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú trong một dung dịch tương tự huyết tương - Xuất xứ G7 	ml	210	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
18	10	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức bình thường	- Chất kiểm chuẩn nồng độ bình thường, nhiều thông số dùng cho chẩn đoán in vitro và được phát triển để dùng trong hoạt động theo dõi độ chính xác và độ chụm. Kết quả QC được tự động hoá quản lý bởi phần mềm quản lý dữ liệu. - Thành phần: Bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú trong một dung dịch tương tự huyết tương - Xuất xứ G7	ml	210	
19	11	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức cao	- Chất kiểm chuẩn nồng độ cao, nhiều thông số dùng cho chẩn đoán in vitro và được phát triển để dùng trong hoạt động theo dõi độ chính xác và độ chụm. Kết quả QC được tự động hoá quản lý bởi phần mềm quản lý dữ liệu. - Thành phần: Bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú trong một dung dịch tương tự huyết tương - Xuất xứ G7	ml	210	
Máy tổng phân tích tế bào máu (Máy C)						
20	1	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	-Dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. - Thành phần: Sodium chloride; Tris buffer; EDTA-2K	ml	3.000.000	
21	2	Dung dịch đo hemoglobin	- Sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu - Thành phần: Sodium lauryl sulfate.	ml	36.000	
22	3	Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	- Ly giải các tế bào hồng cầu và phân loại nhóm các tế bào bạch cầu (không thuộc bạch cầu ái kiềm), bạch cầu ái kiềm và các tế bào hồng cầu nhân. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant	ml	110.000	
23	4	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Sử dụng kết hợp để nhuộm tế bào có nhân trong mẫu giúp phân loại bạch cầu Thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant	ml	110.000	
24	5	Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	-Được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động . Thành phần: Polymethine ; Ethylene Glycol Xuất xứ: nhóm G7	ml	1.476	
25	6	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	- Được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. - Thành phần: Polymethine; methanol; Ethylene Glycol - Xuất xứ: nhóm G7	ml	1.512	
26	7	Dung dịch kiềm rửa máy huyết học	- Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động Thành phần: Sodium Hypochloride.	ml	640	
27	8	Chất chuẩn huyết học mức 1	Vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học, tối thiểu gồm các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, NRBC#, AS-LYMP%, NEUT-RI, NEUT-GI, MicroR, MacroR.	ml	180	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
28	9	Chất chuẩn huyết học mức 2	Vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học, tối thiểu gồm các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, NRBC#, AS-LYMP%, NEUT-RI, NEUT-GI, MicroR, MacroR.	ml	180	
29	10	Chất chuẩn huyết học mức 3	Vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học, tối thiểu gồm các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, NRBC#, AS-LYMP%, NEUT-RI, NEUT-GI, MicroR, MacroR.	ml	180	
30	11	Chất hiệu chuẩn cho máy huyết học	Chất hiệu chuẩn và xác nhận hiệu chuẩn của máy huyết học cho các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT-O, RET%	ml	6	
Máy tổng phân tích tế bào máu (Máy D)						
31	1	Dung dịch kiềm rửa máy huyết học	- Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động, máy phết và nhuộm lam - Thành phần: Sodium Hypochloride.	ml	480	
32	2	Dung dịch đo hemoglobin	-Sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu - Thành phần: Sodium lauryl sulfate.	ml	21.000	
33	3	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	- Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Sử dụng kết hợp để nhuộm tế bào có nhân trong mẫu giúp phân loại bạch cầu Thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant.	ml	85.000	
34	4	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	-Được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. - Thành phần: Polymethine; methanol; Ethylene Glycol. - Xuất xứ: nhóm G7	ml	924	
35	5	Chất chuẩn huyết học mức 1	Vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học, tối thiểu gồm các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, NRBC#, AS-LYMP%, NEUT-RI, NEUT-GI, MicroR, MacroR.	ml	180	
36	6	Chất chuẩn huyết học mức 2	Vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học, tối thiểu gồm các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, NRBC#, AS-LYMP%, NEUT-RI, NEUT-GI, MicroR, MacroR.	ml	180	
37	7	Chất chuẩn huyết học mức 3	Vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học, tối thiểu gồm các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, NRBC#, AS-LYMP%, NEUT-RI, NEUT-GI, MicroR, MacroR.	ml	180	
38	8	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	- Dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. - Thành phần: Sodium chloride; Tris buffer; EDTA-2K.	ml	1.720.000	
39	9	Công dụng: Dung dịch pha loãng mẫu cho máy xét nghiệm huyết học tự động dùng cho kênh RET và PLT-F	- Dung dịch pha loãng mẫu cho máy xét nghiệm huyết học tự động dùng cho kênh RET và PLT-F - Thành phần: Tricine buffer.	ml	27.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40	10	Dung dịch nhuộm để đo hồng cầu lưới	- Sử dụng để đánh dấu hồng cầu lưới trong các mẫu máu đã được pha loãng nhằm xác định số lượng hồng cầu lưới, tỷ lệ phần trăm hồng cầu lưới và số lượng tiểu cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động - Thành phần: Polymethine dye; methanol; Ethylene Glycol.	ml	264	
Máy tổng phân tích tế bào máu (Máy E)						
41	1	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	- Hóa chất sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động. - Thành phần tối thiểu gồm: Sodium Sulfate, Sodium Chloride, Imidazole- Xuất xứ: G7	ml	2.550.000	
42	2	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	- Hóa chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm và đo kích thước bạch cầu. - Thành phần tối thiểu gồm: Sodium Sulfite, Chất ổn định - Xuất xứ: G7	ml	65.000	
43	3	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	- Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu. Thành phần gồm tối thiểu Formic Acid, Sodium Carbonate, Natri clorua - Xuất xứ: G7	ml	57.750	
44	4	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	- Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein - Xuất xứ: G7	ml	250.000	
45	5	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	- Hóa chất kiểm chuẩn huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. - Xuất xứ: G7	ml	630	
Máy xét nghiệm đông máu tự động đo từ (Máy A)						
46	1	Hóa chất xét nghiệm APTT	- Hóa chất xét nghiệm APTT hoạt hóa bằng Kaolin, sử dụng máy đông máu tự động, phương pháp đo từ -Đặc tính, công dụng: xác định thời gian Kaolin-thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương - Xuất xứ : G7	ml	3.600	
47	2	Công đo xét nghiệm đông máu cơ từ cho máy tự động	- Công đo mẫu đi kèm bi -Đặc tính, công dụng: Công đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động đo từ -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong - Xuất xứ : G7	cái	96.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
48	3	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer 2 kháng thể đơn dòng	- Sử dụng để định lượng D-Dimer bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục. - Thành phần gồm: + Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (Tris buffer). + Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt Latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-Dimer người. - Xuất xứ : G7	ml	462	
49	4	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen đã hiệu chuẩn sẵn	- Hóa chất định lượng Fibrinogen, sử dụng cho máy đông máu tự động, phương pháp đo từ - Đặc tính, công dụng: định lượng fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp Clauss - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. - Xuất xứ : G7	ml	672	
50	5	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm D-Dimer	- Chất kiểm chuẩn xét nghiệm D-Dimer cho máy đông máu tự động, bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục.- Đặc tính, công dụng: Cung cấp hai mức nồng độ khác nhau các chỉ số D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free bằng phương pháp miễn dịch độ đục.- Thành phần tối thiểu gồm có: Cung cấp huyết tương 2 mức nồng độ bình thường và bất thường, dạng đông khô- Nội kiểm đông máu cho các xét nghiệm đặc biệt như Yếu tố đông máu, PS, PC, ATIII- Đặc tính, công dụng: Cung cấp hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số xét nghiệm: PT, aPTT, Fibrinogen, TT, yếu tố II, yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố VIII, yếu tố IX, yếu tố X, yếu tố XI, yếu tố XII, AT III, Protein S, Protein C, Plasminogen, Antiplasmin, Reptilase.- Thành phần tối thiểu gồm có: + Thuốc thử 1 (Mức N): Huyết tương người bình thường, chống đông citrate, đông khô + Thuốc thử 2 (Mức P): Huyết tương người bất thường, chống đông citrate, đông khô.- Xuất xứ : G7	ml	198	
51	6	Dung dịch pha loãng mẫu đông máu	- Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu có pH khoảng 7,35. - Xuất xứ : G7	ml	3.240	
52	7	Hóa chất nội kiểm đông máu thường quy	- Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy 2 mức. - Giá trị chứng gồm hai mức (bình thường và bệnh lý) cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT, TT và AT. - Xuất xứ : G7	ml	1.296	
53	8	Dung dịch rửa hệ thống được pha sẵn chuẩn hóa cho các dòng máy phân tích đông máu tự động	- Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động - Thành phần chính chứa chất diệt nấm họ Ether Glycol pha loãng trong dung môi nước.	ml	360.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
54	9	Hóa chất xét nghiệm PT đã hiệu chuẩn sẵn	- Hóa chất xét nghiệm thời gian prothrombin (PT) trên máy đông máu tự động, phương pháp đo từ - Thành phần - R1: chứa Thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ, chứa một chất ức chế Heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. - Xuất xứ : G7	ml	4.980	
55	10	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin	- Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin trên máy đông máu tự động, phương pháp đo từ -Thành phần: chứa thrombin citrat canxi (người), dạng đông khô. - Xuất xứ : G7	ml	2.640	
56	11	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu	- Dung dịch Canxi Clorua - Dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch lỏng Canxi Clorua, natri Azide - Xuất xứ : G7	ml	2.160	
57	12	Dung dịch khử nhiễm cho các dòng máy phân tích đông máu tự động.	- Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động. -Thành phần :dung dịch chứa KOH<1% - Xuất xứ : G7	ml	21.600	
58	13	Hóa chất định lượng anti-Xa	- Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu. LOD ≤ 0,04 IU/ml (Heparin) trên máy đông máu tự động. - Khoảng tuyến tính 0 đến 2,0±0,01 IU/ml (Heparin).- Thành phần: tối thiểu chứa Factor Xa reagent và Chromogenic substrate .- Xuất xứ : G7	ml	576	
59	14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm anti Xa theo dõi sử dụng Heparin	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti Xa định lượng hoạt độ UFH và LMWH. Các giá trị chuẩn gồm 5 mức nồng độ UFH và LMWH mỗi mức có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử. - Xuất xứ : G7	ml	40	
60	15	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm anti-Xa theo dõi Heparin trọng lượng phân tử thấp	- Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm anti Xa theo dõi Heparin trọng lượng phân tử thấp: - Thuốc thử 1: Huyết tương người đông khô có Heparin trọng lượng phân tử thấp với hàm lượng biết trước. - Thuốc thử 2:Huyết tương người đông khô có chứa Heparin trọng lượng phân tử thấp với hàm lượng biết trước (cao hơn thuốc thử 1). - Xuất xứ : G7	ml	36	
Máy xét nghiệm đông máu tự động (Máy B)						
61	1	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT. - Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, dạng bột khô, chất bảo quản và đệm. . - Chứng nhận chất lượng ISO (13485)	ml	3.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
62	2	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. - Thành phần: tối thiểu gồm APTT reagent chứa thuốc thử phospholipid tổng hợp, chất kích hoạt silica keo, đệm và chất bảo quản. Calcium Chloride chứa: dung dịch canxi clorua và chất bảo quản. - Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	ml	1.500	
63	3	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng bột khô - Thành phần tối thiểu gồm: thrombin, albumin, canxi clorid, đệm và chất ổn định. - Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	ml	120	
64	4	Hóa chất xét nghiệm đo thời gian Thrombin Time (TT) dành cho máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian Thrombin Time (TT) - Thành phần: tối thiểu chứa thrombin, albumin và đệm. - Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	ml	2.414	
65	5	Chất kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để kiểm chuẩn phù hợp cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. - Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	ml	450	
66	6	Chất kiểm chuẩn mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để kiểm chuẩn phù hợp cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. - Thành phần dạng bột đông khô, tối thiểu chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	ml	450	
67	7	Chất kiểm chuẩn mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để kiểm chuẩn phù hợp cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao. - Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	ml	450	
68	8	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để chuẩn máy phù hợp cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. - Thành phần: tối thiểu chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	ml	10	
69	9	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	- Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). - Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	ml	28.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
70	10	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	- Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). - Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	ml	1.840	
71	11	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	- Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động - Thành phần: 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride. - Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	ml	504.000	
72	12	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). - Thành phần: Dung dịch muối natri clorid, natri azide. - Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	ml	600	
73	13	Cuvette	- Cồng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động, thể tích cồng ≤ 1 mL - Chất liệu: nhựa polystyrene - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE / FDA	Cồng	48.000	
74	14	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục. - Thành phần: Latex Reagent, Reaction Buffer và D-Dimer Calibrator. - Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	ml	32	
75	15	Chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer (đv: FEU ng/mL) trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để kiểm chuẩn phù hợp cho xét nghiệm định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường tương ứng với hóa chất chính. - Thành phần chứa D-Dimer, albumin, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	ml	50	
Máy xét nghiệm định nhóm máu gelcard (Máy A)						
76	1	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu	- Định nhóm máu ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng.- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Gel card 4 giếng đầu có thành phần như sau:+ Giếng 1: Anti-A (IgM)+ Giếng 2: Anti B (IgM)+ Giếng 3: Anti D (IgM)+ Giếng 4: Chứng- Độ nhạy tối thiểu 99% và độ đặc hiệu 100%.- Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	Card	3.650	
77	2	Gelcard Coombs trực tiếp, thực hiện phản ứng hòa nhóm máu ở 37 độ C	- Dùng cho test Coombs trực tiếp và gián tiếp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm chéo môi trường Coombs 37°C, - Thành phần: Gel card. Thành phần chứa tối thiểu: môi trường AHG: coombs, kháng thể kháng globulin người. Hỗn hợp giữa kháng thể đa dòng IgG từ thỏ và kháng thể đơn dòng. - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE/ FDA	Card	2.300	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
78	3	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22 độ C	- Dùng cho định nhóm chéo, autocontrol, định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Gel card. Thành phần chứa môi trường nước muối và enzyme - Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	Card	1.500	
79	4	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	- Dùng để pha loãng hồng cầu tương thích với máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm có độ ion thấp, thành phần chính là Glycine và glucose - Chứng nhận CE, ISO (13485)	ml	9.000	
80	5	Hồng cầu mẫu	- Dùng cho định nhóm máu ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Hồng cầu mẫu được sử dụng để xác định nhóm ABO chiều ngược trong kỹ thuật gel - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Bộ hồng cầu mẫu gồm 2 lọ A1 và B dùng cho định nhóm máu ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu - Độ nhạy và độ đặc hiệu: $\geq 99\%$.	ml	500	
81	6	Bộ hồng cầu kiểm chuẩn	Chất kiểm chứng trong xét nghiệm xác định kháng nguyên nhóm máu hệ ABO, hệ Rh và hệ K, xét nghiệm xác định kháng thể tương ứng của hệ nhóm máu ABO, xét nghiệm phát hiện kháng thể bất thường bằng cả kỹ thuật enzyme và kỹ thuật kháng globulin và, xét nghiệm hòa hợp nhóm máu hệ ABO	ml	576	
82	7	Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường	- Dùng trong xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường bằng gel card trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Thành phần: Bộ 3 lọ hồng cầu mẫu O - Chứng nhận chất lượng: CE, ISO (13485)	ml	720	
83	8	Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động	- Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống dịch tương thích với các máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch muối đậm đặc và chất màu, natri azide - Chứng nhận chất lượng: CE, ISO (13485)	ml	6.000	
84	9	Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động	- Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống chất lỏng và đầu dò trong máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản natri azide. Dung dịch chất hoạt động bề mặt đậm đặc và chất màu. - Chứng nhận chất lượng: CE, ISO (13485)	ml	9.000	
Máy xét nghiệm định nhóm máu gelcard (Máy B)						
85	1	Thuốc thử hỗ trợ xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu	- Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, phù hợp để sử dụng với gelcard dùng cho xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	6.000	
86	2	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh	- Gel card 6 giếng gồm: Từ cột 1-3: Anti A - Anti B - Anti D (IgM); Từ cột 4-6: lặp lại như cột 1-3. Dùng để định nhóm máu ABO và Rho (D). - Chứng nhận chất lượng: ISO 13485	card	2.616	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
87	3	Thẻ xét nghiệm định tính hòa hợp và nghiệm pháp Coombs	- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d . - Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường. - Chứng nhận chất lượng:ISO 13485	card	1.512	
88	4	Thẻ xét nghiệm sàng lọc, định danh kháng thể bất thường, hòa hợp và định nhóm máu ABO	- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. -Chứng nhận chất lượngISO 13485	card	1.200	
Máy xét nghiệm điện di (Minicap Flex Piercing)						
89	1	Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bình thường	- Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di - Thành phần tối thiểu gồm có: Nguồn gốc từ mẫu máu người, được sản xuất dưới dạng đông khô	ml	16	
90	2	Cốc thuốc thử	- Cốc đựng hóa chất phản ứng cho các xét nghiệm điện di mao quản trên hệ thống điện di 2 đầu di - Một cốc thuốc thử được dùng để phân tích 2 mẫu	Cái	250	
91	3	Hóa chất điện di mao quản Hb (2 đầu di)	- Sử dụng để phân tách các haemoglobin bình thường (A, F, A2) và xác định biến thể haemoglobin (đặc biệt là S, C, E, D) bằng phương pháp điện di mao quản trong dung dịch đệm kiểm - Thành phần tối thiểu gồm có: Dung dịch ly giải (sẵn sàng sử dụng), Dung dịch rửa, dung dịch đệm	ml	19.500	
92	4	Hóa chất điện di mao quản Protein (2 đầu di)	-Sử dụng để phân tách huyết thanh người trong dung dịch đệm kiểm (pH 9,9) bằng phương pháp điện di 2 mao quản. - Protein huyết thanh thông thường sẽ tách thành 6 phần chính.	ml	1.575	
93	5	Dung dịch rửa kim	- Dung dịch rửa kim hút mẫu cho thiết bị điện di đa mao quản - Thành phần tối thiểu gồm có: Dung dịch SODIUM HYPOCHLORITE	ml	50	
94	6	Ống chiết QC	Ống và nắp để chiết tách mẫu kiểm chuẩn trong xét nghiệm điện di mao quản	Ống	20	
95	7	Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bệnh lý	- Chất kiểm chuẩn cho Hb A2 bất thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 ở người bằng quy trình điện di trên thạch và điện di mao quản -Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: Nguồn gốc từ nhiều mẫu máu người có tỷ lệ huyết sắc tố A2 tăng, được sản xuất dưới dạng đông khô	ml	16	
96	8	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức bình thường	Huyết thanh kiểm chuẩn bình thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng protein, lipoprotein, cholesterol và apolipoprotein trong huyết thanh người bằng quy trình điện di	ml	10	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
97	9	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức tăng Gamma	- Huyết thanh kiểm chuẩn với mức cao gamma cho xét nghiệm điện di mao quản. - Thành phần tối thiểu gồm có: Huyết thanh đối chứng được lấy từ huyết thanh người. Huyết thanh ở dưới dạng đông khô ổn định hóa "Hóa chất Control cho xét nghiệm điện di protein.	ml	10	
Máy PCR xét nghiệm chẩn đoán alpha-thalassemia và beta-thalassemia						
98	1	α - Globin StripAssay	Phát hiện đột biến gen trong α -Thalassemia bằng phương pháp StripAssay, thực hiện trên mẫu máu ngoại vi, độ nhạy > 99%, độ đặc hiệu 100%, gồm thuốc thử cho phản ứng PCR, thanh lai, các hóa chất lai và vật tư tiêu hao	Test	4.000	
99	2	β - Globin StripAssay SEA	Phát hiện đột biến gen trong β -Thalassemia bằng phương pháp StripAssay, thực hiện trên mẫu máu ngoại vi, độ nhạy > 99%, độ đặc hiệu 100%, gồm thuốc thử cho phản ứng PCR, thanh lai, các hóa chất lai và vật tư tiêu hao	Test	4.000	
Máy xét nghiệm miễn dịch đa di nguyên						
100	1	Bộ kit xét nghiệm dị ứng dị nguyên đường hô hấp	- Bộ kit xét nghiệm phát hiện ≥ 50 dị nguyên đường hô hấp - Nguyên lý xét nghiệm: sử dụng phương pháp Immunoblotting bán định lượng immunoglobulin E (IgE) đặc hiệu với dị nguyên hô hấp. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485	test	2.000	
101	2	Bộ kit xét nghiệm dị ứng dị nguyên thực phẩm	- Bộ kit xét nghiệm phát hiện ≥ 50 dị nguyên thực phẩm - Nguyên lý xét nghiệm : sử dụng phương pháp Immunoblotting bán định lượng immunoglobulin E (IgE) đặc hiệu với dị nguyên thực phẩm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485	test	2.000	
Máy xét nghiệm miễn dịch (Unicel Access 2)						
102	1	IVD là giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	- Giếng phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Chất liệu Polypropylene, dung tích tối đa 1 mL. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2	cái	31.000	
103	2	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	- Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch - Thành phần chính: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa dioctane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt). - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2	ml	10.500	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
104	3	Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch - Chất liệu: Polystyrene; đáy tròn; dung tích: 0,5 mL. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	Cái	1.000	
105	4	IVD đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit, khối lượng phân tử: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1). - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	ml	430.000	
106	5	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch rửa được dùng cho quy trình làm sạch các máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần chính: Acid hữu cơ. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	ml	16.000	
107	6	IVD là dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế bào dòng chảy	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch - Thành phần chính: KOH - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	ml	4.000	
108	7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin	<ul style="list-style-type: none"> - Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động- - Thành phần: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin với 6 mức nồng độ.- - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7- Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	ml	250	
109	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	<ul style="list-style-type: none"> - Thuốc thử sử dụng định lượng Feritin trong huyết thanh, huyết tương người trên máy miễn dịch tự động. - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể dê kháng IgG của chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng ferritin được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể dê kháng ferritin - phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, protein (dê, chuột). - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	test	4.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
110	9	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho Hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	ml	80	
111	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	<ul style="list-style-type: none"> - Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), natri azid, ProClin 300, Natri Hydroxid, chất cộng hợp giữa phosphatase kiềm tái tổ hợp với kháng thể (chuột) kháng procalcitonin trong dung dịch đệm MOPS. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	test	3.000	
112	11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	<ul style="list-style-type: none"> - Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần: Bột đông khô chứa đệm HEPES, protein (bò), natri azit, ProClin 300, procalcitonin người tái tổ hợp với 7 mức nồng độ. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	ml	200	
113	12	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch mức 1 - Thành phần: Được điều chế từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	ml	100	
114	13	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch mức 2- Thành phần: Được điều chế từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7- Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	ml	100	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
115	14	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch mức 3 - Thành phần: Được điều chế từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	ml	100	
116	15	Vật liệu kiểm soát 3 mức nồng độ xét nghiệm định lượng 54 thông số miễn dịch, sinh hóa và thuốc điều trị	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch 3 mức nồng độ bao gồm chất các xét nghiệm miễn dịch thông thường - Thành phần: 100% huyết thanh người - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	ml	300	
117	18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	<ul style="list-style-type: none"> -Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột). - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	test	1.400	
118	19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	<ul style="list-style-type: none"> - Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin. Gồm 6 mức nồng độ - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	ml	150	
119	20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do	<ul style="list-style-type: none"> - Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, NaN₃, ProClin, dung dịch đệm MES, chất tương tự T3 gắn biotin, protein (dê, bò, chim), chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch ACES. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2 	test	1.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
120	21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do	- Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động- Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin. Gồm 6 mức nồng độ.-Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7- Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2	ml	150	
121	22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, protein (chim và chuột). - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2	test	1.400	
122	23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	- Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin. Gồm 6 mức nồng độ. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 - Sử dụng trên hệ thống máy miễn dịch Access 2	ml	150	
Máy xét nghiệm miễn dịch						
123	1	Bộ xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	- Xét nghiệm phát hiện procalcitonin người trong huyết thanh hoặc huyết tương của người bằng kỹ thuật huỳnh quang liên kết với enzym (ELFA). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	1.000	
124	2	Bộ xét nghiệm định lượng Troponin I	- Xét nghiệm định lượng troponin I tìm trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật huỳnh quang liên kết với enzym (ELFA). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
125	3	Bộ xét nghiệm định lượng D-Dimer	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định lượng sản phẩm phân hủy fibrin (FbDP) trong huyết tương người (natri citrate) bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết gắn enzyme) - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	3.000	
126	4	Bộ xét nghiệm định lượng TSH	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định lượng xác định hormon kích tuyến giáp trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng miễn dịch enzym, sử dụng kỹ thuật huỳnh quang liên kết với enzym (ELFA). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	600	
127	5	Bộ xét nghiệm định lượng FT4	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật huỳnh quang liên kết với enzym (ELFA). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	600	
128	6	Bộ xét nghiệm định lượng FT3	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định lượng triiodothyronin tự do (FT3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật huỳnh quang liên kết với enzym (ELFA) - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	500	
129	7	Bộ xét nghiệm định lượng Anti TG	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương sử dụng kỹ thuật xét nghiệm huỳnh quang liên kết gắn enzyme (ELFA). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	3.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
130	8	Bộ xét nghiệm định lượng Anti TPO	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định lượng IgG của các tự kháng thể peroxidase tuyến giáp (kháng-TPO) trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật định lượng huỳnh quang liên kết với enzyme (ELFA). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	3.000	
131	9	Bộ xét nghiệm định lượng 17 β -estradiol toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định lượng 17 β - estradiol toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật huỳnh quang liên kết với enzym (ELFA). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ G7 	test	3.000	
132	10	Bộ xét nghiệm định lượng FSH	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định lượng hormon kích thích nang trứng trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	3.000	
133	11	Bộ xét nghiệm định lượng LH	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định lượng hormone tạo hoàng thể trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (Xét nghiệm huỳnh quang liên kết Enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	3.000	
134	12	Bộ xét nghiệm định lượng Progesterone	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định lượng progesterone trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme) .- Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài.- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ G7 	test	3.000	
135	13	Bộ xét nghiệm định lượng Testosterone	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định lượng testosterone toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	3.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
136	14	Bộ xét nghiệm định lượng Cortisol	- Xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết thanh và huyết tương người, hoặc nước tiểu sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang kết kết với Enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
137	15	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgE	- Xét nghiệm định lượng IgE tổng trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang liên kết với enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
138	16	Bộ xét nghiệm định lượng PTH	- Xét nghiệm định lượng PTH của hormone tuyến cận giáp trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (Enzyme được liên kết với xét nghiệm huỳnh quang). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
139	17	Bộ xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D	- Xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D Total trong huyết thanh hoặc huyết tương, sử dụng kỹ thuật ELFA (Xét nghiệm huỳnh quang liên kết gắn Enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài.. - ISO: 13485 - Xuất xứ G7	test	3.000	
140	18	Bộ xét nghiệm định lượng Ferritin	- Xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương của người sử dụng kỹ thuật ELFA (Xét Nghiệm Huỳnh Quang Liên Kết Enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	2.000	
141	19	Bộ xét nghiệm định lượng Interferon Gamma (IFN- γ)	- Xét nghiệm chẩn đoán nhiễm Mycobacterium tuberculosis (nhiễm lao tiềm ẩn hoặc đang mắc bệnh), xét nghiệm định lượng phát hiện IFN- γ (Interferon Gamma)- Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài..- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ G7	test	3.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
142	20	Bộ xét nghiệm định tính DENGUE NS1 Ag	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang gắn enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	5.000	
143	21	Bộ xét nghiệm định tính Anti-DENGUE IgM	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể IgM đối với vi-rút sốt xuất huyết trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang gắn enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	5.000	
144	22	Bộ xét nghiệm định tính Anti-DENGUE IgG	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể IgG đối với vi-rút sốt xuất huyết trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang gắn enzyme) - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	5.000	
145	23	Bộ xét nghiệm định tính HBs Ag	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBs Ag) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme) - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - ISO: 13485 - Xuất xứ G7 	test	3.000	
146	24	Bộ xét nghiệm khẳng định HBs Ag	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm khẳng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương người được phát hiện dương tính lặp lại với bộ kit Vidas HBs Ag Ultra - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	3.000	
147	25	Bộ xét nghiệm định lượng Anti-HBs	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Anti-HBs) trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (Xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme) - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	3.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
148	26	Bộ xét nghiệm định tính Anti-HBc	- Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể tổng chống lại kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)- Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài.- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ G7	test	3.000	
149	27	Bộ xét nghiệm định lượng anti-HBc IgM	- Xét nghiệm định lượng kháng thể IgM chống lại kháng nguyên lõi của virus viêm gan B (anti-HBc IgM) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme) - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
150	28	Bộ xét nghiệm định tính Hbe/Anti- Hbe	- Xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên e (HBe Ag) hoặc kháng thể (anti-Hbe) virus viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme) - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
151	29	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	- Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể IgG chống virus viêm gan C (anti-HCV) từ huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang gắn enzyme) - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
152	30	Bộ xét nghiệm định tính Anti-HEV IgM	- Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể IgM chống lại virus viêm gan E trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm enzyme liên kết huỳnh quang) - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ : G7	test	3.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
153	31	Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1 (nhóm M và O) và kháng HIV-2	- Xét nghiệm định tính tự động, để phát hiện kết hợp tổng kháng thể kháng HIV-1 (nhóm M và O) và kháng HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 p24 trong huyết thanh hoặc huyết tương của người sử dụng kỹ thuật ELFA (Xét nghiệm huỳnh quang liên kết Enzyme) - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
154	32	Bộ xét nghiệm định lượng kháng nguyên HIV-1 p24	- Xét nghiệm định lượng tự động để xác định kháng nguyên p24 của vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người, type 1 (HIV - 1) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (Xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme).- Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài.- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ G7	test	3.000	
155	33	Bộ xét nghiệm định tính globulin miễn dịch kháng HIV-1 (nhóm M và nhóm O) và kháng HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 p24	- Xét nghiệm sàng lọc nhiễm HIV tự động phát hiện kết hợp kháng thể kháng HIV - 1 (nhóm M và O) và tổng số globulin miễn dịch kháng HIV - 2 và HIV- Kháng nguyên 1 p24 trong huyết thanh hoặc huyết tương người (lithium heparin hoặc EDTA) bằng kỹ thuật ELFA (Enzyme Linked Fluorescent Assay). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
156	34	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng toxoplasma	- Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể IgM kháng Toxoplasma trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
157	35	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng toxoplasma	- Xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
158	36	Bộ xét nghiệm xác định ái lực kháng thể IgG kháng Toxoplasma	- Xét nghiệm định tính kháng thể IgG ái lực kháng Toxoplasma trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
159	37	Bộ xét nghiệm định tính tổng kháng thể kháng Toxoplasma gondii	- Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể Ig toàn phần kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
160	38	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus	- Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể cytomegalovirus IgM (CMVM) từ huyết thanh người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
161	39	Bộ xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng cytomegalovirus	- Xét nghiệm định lượng kháng thể cytomegalovirus IgG kháng cytomegalovirus (CMVG) trong huyết thanh người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
162	40	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG Avidity kháng cytomegalovirus	- Xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng CMV trong huyết thanh người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
163	41	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus Rubella	- Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể IgM kháng rubella (RBM) trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
164	42	Bộ xét nghiệm định lượng IgG kháng rubella	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định lượng kháng thể immunoglobulin G (IgG) chống lại virus Rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	3.000	
165	43	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng VCA	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng VCA trong huyết thanh người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	3.000	
166	44	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng EBNA	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG chống lại EBNA (kháng nguyên nhân Epstein-Barr virus) trong mẫu huyết thanh người sử dụng kỹ thuật ELFA (Xét nghiệm huỳnh quang liên kết gắn enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	3.000	
167	45	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng VCA/EA	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG chống VCA và EA trong mẫu huyết thanh người sử dụng kỹ thuật ELFA (Xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	3.000	
168	46	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus sởi	<ul style="list-style-type: none"> - Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể IgG kháng lại virus gây bệnh sởi (rubeola) từ huyết thanh người sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	test	3.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
169	47	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng H.pylori	- Xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể IgG kháng Helicobacter pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). - Thiết kế hóa chất: Hóa chất sẵn sàng sử dụng, tất cả các thành phần hóa chất đều nằm trong một thanh hóa chất. Không có hóa chất hệ thống bên ngoài. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	test	3.000	
170	48	Típ hút mẫu	- Các đầu típ polypropylene không vô trùng (300 µl). - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	Tip	20.000	
171	49	Tấm lót vệ sinh	- Tấm lót sạch sử dụng một lần để chứa đầu hút. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	Tấm	250	
Máy sinh hóa - miễn dịch						
172	1	Cuvet phản ứng trên máy sinh hóa miễn dịch	- Cồng phản ứng trên máy sinh hóa - miễn dịch tương thích với máy - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Đoạn	40	
173	2	Cuvet pha loãng trên máy sinh hóa miễn dịch	- Cồng pha loãng trên máy sinh hóa - miễn dịch tương thích với máy - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Đoạn	40	
174	3	Dung dịch làm mát hệ thống đo quang trên máy sinh hóa	- Dung dịch dùng trong làm mát hệ thống quang kế máy sinh hóa - Thành phần: Propylene glycol. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	4.500	
175	4	Dung dịch phòng chống vi khuẩn cho bể nước và ngăn chặn bong bóng bám vào cuvet	- Dung dịch phòng chống vi khuẩn cho bể nước và ngăn chặn bong bóng bám vào cuvet - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	3.500	
176	5	Dung dịch pha loãng mẫu chính	- Dung dịch sử dụng trong pha loãng mẫu - Thành phần: Natri clorua, Chất bảo quản - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	100.000	
177	6	Dung dịch rửa cuvet trên máy sinh hóa	- Dung dịch làm sạch cuvet sử dụng cho máy sinh hóa - Thành phần: Natri hidroxit - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	100.000	
178	7	Dung dịch rửa và điều chỉnh cuvet phản ứng trên máy sinh hóa	- Dung dịch rửa và điều chỉnh cuvet phản ứng - Thành phần: Chứa Axit citric - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	100.000	
179	8	Dung dịch rửa kim	- Dung dịch vệ sinh kim pha loãng phòng tránh nhiễm khuẩn chéo- Thành phần: Natri hipoclorit- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7	ml	60.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
180	9	Dung dịch rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet trên máy sinh hóa	- Dung dịch sử dụng rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet trên máy sinh hóa - Thành phần: Natri hidroxit -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	7.000	
181	10	Dung dịch rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet trên máy sinh hóa	- Dung dịch rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet trên máy sinh hóa - Thành phần: Axit oxalic, carbowax PEG 400 -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	7.000	
182	11	Dung dịch rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet trên máy sinh hóa	- Dung dịch rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet trên máy sinh hóa - Thành phần: Axit nitric - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	2.500	
183	12	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa	- Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa - Thông số yêu cầu: Albumin, Cholesterol, Creatinin, Glucose, Iron, Mg, Triglycerid, Protein, Ure,.... - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	200	
184	13	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	- Hóa chất định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải đo: 15–1000 mg/dL -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	1.000	
185	14	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	- Hoá chất định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải đo: 1,0–6,0 g/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	3.000	
186	15	Thuốc thử xét nghiệm Calcium	- Hóa chất dùng để định lượng calci trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Phương pháp: Kỹ thuật đo màu (Arsenazo) - Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,0–16,0 mg/dL -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	1.500	
187	16	Thuốc thử xét nghiệm Direct Bilirubin	- Hoá chất sử dụng cho định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người . - Dải đo: 0.10–12.00 mg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	4.000	
188	17	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Bilirubin	- Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp và toàn phần - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	200	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
189	18	Thuốc thử xét nghiệm Total Bilirubin	- Hóa chất sử dụng định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải đo: 0,10–25,00 mg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	4.000	
190	19	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	- Hoá chất được dùng cho định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương người, dịch não tủy (CSF), và nước tiểu- Dải đo: 5–700 mg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7	test	2.000	
191	20	Thuốc thử xét nghiệm Magnesium	- Hoá chất dùng cho định lượng magiê trong huyết thanh, huyết tương người và nước tiểu - Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 0,6–5,00 mg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	5.000	
192	21	Thuốc thử xét nghiệm Urea	- Hoá chất dùng định lượng Urê trong huyết thanh và huyết tương của người và nước tiểu. - Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 5–150 mg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	10.000	
193	22	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa 1	- Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm ALT, AST. - Thành phần: Albumin huyết thanh bò, chất bảo quản - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	100	
194	23	Thuốc thử xét nghiệm (ALT)	- Hóa chất định lượng ALT trong huyết thanh, huyết tương người. - Dải đo: 8–1100 U/L - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	12.000	
195	24	Thuốc thử xét nghiệm (AST)	- Hóa chất định lượng AST trong huyết thanh, huyết tương người - Dải đo: 8–1000 U/L - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	12.000	
196	25	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa 2	- Hóa chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Lactate, Amylase,... - Thành phần: Huyết thanh người đông khô - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	200	
197	26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactat	- Hóa chất định lượng lactate trong huyết tương người và dịch não tủy (CSF) - Dải đo: 2–140,0 mg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	5.000	
198	27	Thuốc thử xét nghiệm Amylase	- Hóa chất dùng cho định lượng amylase trong huyết thanh, huyết tương người và nước tiểu - Dải đo: 20–1500 U/L - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	1.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
199	28	Thuốc thử xét nghiệm Ammonia (Amm)	- Hóa chất sử dụng định lượng amoniac trong huyết tương người. - Dải đo: 18–1250 µg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	1.000	
200	29	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa 3	- Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia. - Thành phần: Amoni bicacbonat - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	100	
201	30	Thuốc thử xét nghiệm CRP	- Hóa chất sử dụng định lượng nồng độ protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh và huyết tương của người - Dải đo: 0.05–25.00 mg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	50.000	
202	31	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP	- Hóa chất hiệu chuẩn C-Reactive Protein (RCRP) - Thành phần: Albumin huyết thanh bò dùng cho mức chuẩn 1, huyết thanh nền từ người bình thường dùng cho các mức chuẩn 2–5.- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- - Xuất xứ: G7	ml	50	
203	32	Thuốc thử xét nghiệm Vancomycin (Vanc)	- Hóa chất định lượng vancomycin trong huyết thanh, huyết tương người - Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch - Dải đo: 4,0–50,0 µg/mL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Test	1.000	
204	33	Công phản ứng miễn dịch	- Công phản ứng miễn dịch sử dụng 1 lần tương thích với máy sinh hóa miễn dịch - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Cái	400.000	
205	34	Đầu côn hút mẫu	- Đầu côn hút mẫu tương thích với máy sinh hóa miễn dịch - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Cái	400.000	
206	35	Dung dịch acid tham gia phản ứng miễn dịch	- Dung dịch acid tham gia phản ứng miễn dịch. - Thành phần: Hydrogen peroxide, nitric acid - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	60.000	
207	36	Dung dịch base tham gia phản ứng miễn dịch	- Dung dịch base tham gia phản ứng miễn dịch - Thành phần: Sodium hydroxide, surfactant - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	60.000	
208	37	Chất vệ sinh máy miễn dịch	- Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	120.000	
209	38	Nước rửa miễn dịch	- Dung dịch rửa hệ thống máy miễn dịch - Thành phần: Sodium hypochlorite - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	120.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
210	39	Dung dịch rửa kim	- Dung dịch rửa kim - Thành phần: Natri hypochlorit, natri hydroxit. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	4.000	
211	40	Dung dịch rửa ống hút	- Dung dịch rửa ống hút - Thành phần: Natri hydroxit - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	4.000	
212	41	Cồng đựng mẫu dung tích 1 ml	- Cồng đựng mẫu dung tích 1 ml - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Cái	1.000	
213	42	Dung dịch rửa đầu dò	- Dung dịch rửa đầu dò -Thành phần: Nước muối đệm phosphat, natri azit, chất hoạt tính bề mặt - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	4.000	
214	43	Thuốc thử định lượng TSH	- Hóa chất sử dụng định lượng TSH trong huyết thanh, huyết tương người - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Dải đo: 0,010 –150,000 μ IU/mL (mIU/L) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	2.000	
215	44	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm FT3, FT4	-Chất chuẩn 2 mức nồng độ cho xét nghiệm FT3, FT4. Thành phần huyết thanh người hay động vật với natri azide và chất bảo quản. Độ ổn định \geq 4 tuần. -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	200	
216	45	Thuốc thử xét nghiệm FT3	- Hóa chất sử dụng định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người- Phương pháp: miễn dịch hóa phát quang - Dải đo: 0,20–20,00 pg/mL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7	test	1.000	
217	46	Thuốc thử xét nghiệm FT4	- Hóa chất sử dụng định lượng FT4 trong huyết thanh và huyết tương người - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Dải đo: 0,1–12,0 ng/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	1.000	
218	47	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin và Vitamin B12	- Hóa chất sử dụng trong hiệu chuẩn các xét nghiệm VB12 và Ferritin phù hợp với thuốc thử của bộ. - Thành phần: Nồng độ vitamin B12 và ferritin cao hoặc thấp, HSA có chất đệm, chất ổn định protein;natri azit, chất bảo quản - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	200	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
219	48	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	- Hóa chất sử dụng lượng ferritin trong huyết thanh, huyết tương người. - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Dải đo: 0,5–1600,0 ng/mL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	6.000	
220	49	Thuốc thử xét nghiệm procalcitonin	- H óa chất sử dụng định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người - Chất hiệu chuẩn đi kèm thuốc thử. Sau khi hoàn nguyên, PCT tái tổ hợp, huyết thanh ngựa, chất bảo quản - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Dải đo: 0,03–50,00 ng/mL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	4.000	
221	50	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm procalcitonin	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm PCT 2 hoặc 3 nồng độ. - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý, chất bảo quản, dạng đông khô. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	200	
222	51	Bộ điện cực Na, K, Cl	- Bộ điện cực cho xét nghiệm điện giải thực hiện được ≥ 5000 xét nghiệm (Na/K/Cl) huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Natri 50-200 mmol/L, Kali 1-10 mmol/L, Clor 50-200 mmol/L. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Test	2.000	
223	52	Dung dịch Pha loãng	- Dung dịch dùng trong pha loãng mẫu - Thành phần: Chất đệm Phosphate; albumin huyết thanh bò, chất bảo quản - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	500	
224	53	Dung dịch hiệu chuẩn 1	- Hóa chất dùng trong hiệu chuẩn xét nghiệm Na, K và Cl - Thành phần: Chất đệm Phosphate; natri clorua, kali clorua, natri bicarbonate, albumin huyết thanh bò, Chất bảo quản - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	500	
225	54	Dung dịch hiệu chuẩn 2	- Hóa chất sử dụng hiệu chuẩn xét nghiệm Na, K và Cl - Thành phần: Chất đệm Phosphate, natri clorua, kali clorua, lithium clorua, albumin huyết thanh bò, Chất bảo quản - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	500	
226	55	Xét nghiệm Lipase	- Hóa chất sử dụng định lượng lipase trong huyết thanh, huyết tương người.- Dải đo: 8–700 U/L- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7	test	3.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
227	56	Xét nghiệm GGT	- Hóa chất sử dụng định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải đo: 10–1200 U/L - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	3.000	
228	57	Xét nghiệm RF	- Hóa chất sử dụng định lượng RF trong huyết thanh người - Dải đo: 3,5–90,0 IU/mL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	3.000	
229	58	Xét nghiệm Hba1c	- Hoá chất được dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Phương pháp: Enzymatic Hemoglobin A1c - Dải đo: 3.80–14.00 %HbA1c - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	1.000	
230	59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Hba1c	- Hóa chất sử dụng hiệu chuẩn xét nghiệm Hba1c - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	70	
231	60	Thuốc thử xét nghiệm 25(OH) vitamin D toàn phần	- Hóa chất sử dụng định lượng 25(OH) vitamin D toàn phần trong huyết thanh, huyết tương người. Hiệu chuẩn kèm theo thuốc - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Khoảng đo: 5–150,00 ng/mL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	1.000	
232	61	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm Vitamin D toàn phần	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm VitD 2 hoặc 3 mức nồng độ - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	80	
233	62	Thuốc thử xét nghiệm sắt	- Hóa chất sử dụng định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người - Dải đo: 5–1000 µg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	5.000	
234	63	Thuốc thử xét nghiệm LDL-C	- Hóa chất sử dụng định lượng cholesterol LDL trong huyết thanh, huyết tương người - Dải đo: 5–400 mg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	1.000	
235	64	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-C	- Hóa chất sử dụng hiệu chuẩn xét nghiệm cholesterol LDL - Thành phần: huyết thanh bò được bổ sung cholesterol lipoprotein - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	24	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
236	65	Thuốc thử xét nghiệm HDL-C	- Hóa chất sử dụng định lượng cholesterol HDL trong huyết thanh, huyết tương của người. - Dải đo: 5.0–200.0 mg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	1.000	
237	66	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-C	- Hóa chất sử dụng hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-C - Thành phần: Huyết thanh đông khô của con người có chứa lipoprotein.-Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7	ml	20	
238	67	Thuốc thử xét nghiệm Phosphorus	- Hóa chất sử dụng định lượng phospho vô cơ trong huyết thanh và huyết tương người và nước tiểu - Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 0,5–20,0 mg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	3.000	
239	68	Thuốc thử xét nghiệm Creatine Kinase	- Hoá chất sử dụng định lượng creatine kinase trong huyết tương, huyết thanh người - Phương pháp: Theo IFCC - Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 15–1300 U/L. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	5.000	
240	69	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Creatine Kinase	- Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Creatine Kinase - Thành phần: Albumin huyết thanh người, chất bảo quản - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	70	
241	70	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	- Hoá chất sử dụng định lượng creatinin trong huyết thanh, huyết tương người và nước tiểu. - Dải đo: Huyết thanh và huyết tương: 0,15–30,00 mg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	12.000	
242	71	Thuốc thử xét nghiệm Protein Toàn phần	- Hóa chất sử dụng định lượng protein toàn phần trong huyết thanh, huyết tương người - Dải đo: 2,0–12,0 g/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Test	1.000	
243	72	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	- Hóa chất sử dụng định lượng cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người. - Dải đo: 25–600 mg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Test	1.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
244	73	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm, GGT, và Lipase	- Hóa chất sử dụng trong hiệu chuẩn xét nghiệm, GGT và Lipase - Thành phần: Thành phần: Albumin huyết thanh bò, chất bảo quản. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	100	
245	74	Thuốc thử xét nghiệm tự kháng thể kháng thyroglobulin	- Hóa chất sử dụng định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh, huyết tương người - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Dải đo: 1,5–1000 IU/mL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Test	3.000	
246	75	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm tự kháng thể kháng thyroglobulin	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm Anti-Thyroglobin II (aTgII) - Thành phần: đông khô. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	100	
247	76	Thuốc thử xét nghiệm tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp	- Hóa chất sử dụng định lượng tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp trong huyết thanh, huyết tương người - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang- Dải đo: 7–400,0 IU/mL- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7	Test	3.000	
248	77	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm aTPOII - Thành phần: Thành phần: Huyết tương người, natri azit, chất bảo quản - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	100	
249	78	Thuốc thử xét nghiệm troponin I	- Hóa chất định lượng troponin I trong huyết thanh, huyết tương người. Hiệu chuẩn đi kèm thuốc hộp thuốc thử đã bao gồm chất chuẩn 2 mức nồng độ - Khoảng đo: 2,50–25.000,00 pg/mL (ng/L) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Test	3.000	
250	79	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm FSH, LH	- Hóa chất sử dụng hiệu chuẩn FSH, LH - Thành phần: huyết thanh người hay động vật, chất ổn định và chất bảo quản - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	150	
251	80	Thuốc thử xét nghiệm hormone kích thích tạo nang trứng (FSH)	- Hóa chất sử dụng định lượng hormone kích thích tạo nang trứng (FSH) trong huyết thanh, huyết tương người. - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Dải đo: 0,30–200,00 mIU/mL (IU/L) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Test	3.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
252	81	Thuốc thử xét nghiệm LH	- Hóa chất sử dụng định lượng hormone tạo hoàng thể trong huyết thanh, huyết tương người - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Dải đo: 0,1–200,00 mIU/mL (IU/L) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Test	3.000	
253	82	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm cortisol	- Hóa chất sử dụng hiệu chuẩn các xét nghiệm Cortisol. - Thành phần: đông khô. huyết tương người, natri azit, chất bảo quản - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	150	
254	83	Thuốc thử xét nghiệm progesterone	- Hóa chất sử dụng định lượng progesterone trong huyết thanh và huyết tương người. - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Dải đo: 0,3–60,00 ng/mL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Test	3.000	
255	84	Thuốc thử xét nghiệm cortisol	- Hóa chất định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Dải đo: 0,50–75,00 µg/dL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Test	3.000	
256	85	Thuốc thử xét nghiệm testosterone toàn phần	- Hóa chất sử dụng định lượng testosterone toàn phần trong huyết thanh, huyết tương người. Hiệu chuẩn đi kèm hộp thuốc- Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang- Dải đo: 10–1500,00 ng/dL (0,24–52,05 nmol/L)- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7	Test	3.000	
257	86	Thuốc thử xét nghiệm estradiol	- Hóa chất sử dụng định lượng estradiol trong huyết thanh, huyết tương người - Phương pháp: Miễn dịch hóa phát quang - Dải đo: 12–3000,00 pg/mL (43,31–11.010,00 pmol/L) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	Test	3.000	
258	87	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm estradiol	- Hóa chất sử dụng hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol - Thành phần: đông khô. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	150	
259	88	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	- Hóa chất sử dụng hiệu chuẩn xét nghiệm Vancomycin - Thành phần: huyết thanh bò - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	100	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
260	89	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	- Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá mức 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Chứa >75 thông số xét nghiệm sinh hóa - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	300	
261	90	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	- Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá mức 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Chứa >75 thông số xét nghiệm sinh hóa - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	300	
262	91	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	- Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá mức 3 - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Chứa >75 thông số xét nghiệm sinh hóa - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	300	
263	92	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm miễn dịch mức 1 - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa >30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	150	
264	93	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm miễn dịch mức 2 - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa >30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh.- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7	ml	150	
265	94	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm miễn dịch mức 3 - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Có các giá trị tham chiếu cho hầu hết xét nghiệm miễn dịch chính - Chứa >30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	150	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
266	95	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng Ethanol và Ammonia	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm Ethanol/ Ammoniac mức 1 - Thành phần: Huyết thanh bò, có thông số xét nghiệm Ethanol và Amoniac - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	150	
267	96	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng Ethanol và Ammonia	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm Ethanol/ Ammoniac mức 2 - Thành phần: Huyết thanh bò, có thông số xét nghiệm Ethanol và Amoniac - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	150	
268	97	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm dấu ấn tim mạch mức 1 - Thành phần: huyết thanh người - Có giá trị tham chiếu cho BNP, NT- proBNP, Troponin I, Troponin T và hs- CRP - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	150	
269	98	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm dấu ấn tim mạch mức 2 - Thành phần: huyết thanh người - Có giá trị tham chiếu cho BNP, NT- proBNP, Troponin I, Troponin T và hs- CRP - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	150	
270	99	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số dấu ấn tim mạch	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm dấu ấn tim mạch mức 3 - Thành phần: huyết thanh người - Có giá trị tham chiếu cho BNP, NT- proBNP, Troponin I, Troponin T và hs- CRP - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	150	
271	100	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm miễn dịch thường quy mức 1 - Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Đáp ứng được các thông số xét nghiệm thực hiện trên máy (>50 thông số)- Thành phần: huyết thanh người- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7	ml	300	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
272	101	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm miễn dịch thường quy mức 2 - Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Đáp ứng được các thông số xét nghiệm thực hiện trên máy (>50 thông số) - Thành phần: huyết thanh người - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 	ml	300	
273	102	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm miễn dịch thường quy mức 3 - Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Đáp ứng được các thông số xét nghiệm thực hiện trên máy (>50 thông số) - Thành phần: huyết thanh người - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 	ml	300	
274	103	Vật liệu kiểm soát HbA1C mức độ 1 và mức độ 2	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1C mức độ 1 và mức độ 2. - Tiêu chuẩn ISO: 13485 hoặc tương đương 	ml	15	
275	104	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu mức 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg) Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO) C-Peptide, Erythropoietin (EPO) Insulin Growth Factor I (IGF-I) Intact PTH, Osteocalcin 	ml	240	
276	105	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> -Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu mức 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg) Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO) C-Peptide, Erythropoietin (EPO) Insulin Growth Factor I (IGF-I) Intact PTH, Osteocalcin 	ml	240	
277	106	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu mức 3 - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg) Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO) C-Peptide, Erythropoietin (EPO) Insulin Growth Factor I (IGF-I) Intact PTH, Osteocalcin 	ml	240	
278	107	Hóa chất hiệu chuẩn RF	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF - Thành phần có nguồn gốc từ huyết thanh người - Xuất xứ G7 	ml	40	
Máy xét nghiệm sinh hóa(Máy A)						

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
279	1	Hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng	- Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng mức 2.- Thành phần: Huyết thanh người đông khô-Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương-Xuất xứ: G7	ml	200	
280	2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng	- Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng mức 3. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ : G7	ml	200	
281	3	Dung dịch rửa C1 Solution	- Dung dịch rửa được sử dụng cho máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: Sodium Hypochlorite, Potassium Hydroxide,Sodium Metasilicate Acid,Sodium Citric Acid, Non Ionic Surfactant - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ : G7	ml	10.000	
282	4	Dung dịch làm sạch (WASH conc. 1)	- Dung dịch rửa có tính acid sử dụng để rửa cuvette phản ứng - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ : G7	ml	3.000	
283	5	Dung dịch làm sạch (WASH conc. 2)	- Dung dịch rửa có tính kiềm sử dụng rửa cuvette, hệ thống máy. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ : G7	ml	3.000	
284	6	Dung dịch làm sạch đầu dò và cuvet(AWS)	-Dung dịch rửa đầu dò và cuvettes tránh nhiễm chéo sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Hydrochloric Acid - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ : G7	ml	3.000	
285	7	Dung dịch rửa đầu dò cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Sodium Hypochlorite, Potassium Hydrate Sodium Metasilicate, Ethylenediaminetetraacetic acid soda, Hexylene glycol, Alkylalkanol amide. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ : G7	ml	3.000	
286	8	Thuốc thử đo nồng độ của ALT trong huyết thanh và huyết tương	- Thuốc thử định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương. - Phương pháp: Tris buffer without P5P - Dải đo: 6,5-1136 U/L - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ : G7	ml	2.052	
287	9	Thuốc thử đo nồng độ AST trong huyết thanh, huyết tương	- Thuốc thử định lượng Asparate Aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương - Phương pháp: Tris buffer without P5P - Dải đo: 5-1116 U/L -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	2.052	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
288	10	Thuốc thử định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương	- Thuốc thử định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương. - Phương pháp: Oxidation to biliverdin - Dải đo: 2,61-578,98 $\mu\text{mol} / \text{L}$ - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	196	
289	11	Thuốc thử định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương	- Thuốc thử định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương - Phương pháp: Oxidation to biliverdin - Dải đo: 2- 230 $\mu\text{mol} / \text{L}$ - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	196	
290	12	Thuốc thử định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu.	- Thuốc thử định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu.- Phương pháp: Urease kinetic- Dải đo: 0,7 - 62,0 mmol / l (Huyết thanh)- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7	ml	1.404	
291	13	Thuốc thử định lượng Creatinin trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu.	- Thuốc thử định lượng Creatinin trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. - Phương pháp: Alkaline Picrate no deproteinisation - Dải đo: 16 đến 2448 $\mu\text{mol}/\text{l}$ (huyết thanh) và 66192 $\mu\text{mol}/\text{l}$ (nước tiểu) -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	1.404	
292	14	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	- Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2. - Đáp ứng trên 50 thông số - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ : G7	ml	300	
293	15	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3	- Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3. - Đáp ứng trên 50 thông số - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ : G7	ml	300	
294	16	Giếng phản ứng	- Giếng phản ứng tương thích với máy sinh hóa - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	144	
295	17	Hóa chất hiệu chuẩn CRP	- Chất hiệu chuẩn CRP trên hệ thống máy sinh hóa với 6 mức nồng độ. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	60	
296	18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP trong huyết thanh, huyết tương.	- Thuốc thử xét nghiệm hàm lượng nồng độ C- reactive protein (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương. - Phương pháp: Turbidimetric - Dải đo: Ngưỡng đo tới 150 mg/L - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	8.000	
297	19	Vật liệu kiểm soát chất lượng của huyết thanh trên các thiết bị phân tích sinh hóa và miễn dịch mức 1.	- Vật liệu kiểm soát chất lượng CRP mức 1. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	50	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
298	20	Vật liệu kiểm soát chất lượng của huyết thanh trên các thiết bị phân tích sinh hóa và miễn dịch mức 2.	- Vật liệu kiểm soát chất lượng CRP mức 2. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	50	
299	21	Vật liệu kiểm soát chất lượng của huyết thanh trên các thiết bị phân tích sinh hóa và miễn dịch mức 3.	- Vật liệu kiểm soát chất lượng CRP mức 3. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	50	
Máy xét nghiệm sinh hóa (Máy B)						
300	1	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	- Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2 - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô. - Đáp ứng trên 30 thông số sinh hóa - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	150	
301	2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	- Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô. - Đáp ứng trên 30 thông số sinh hóa - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	150	
302	3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin trong huyết thanh, huyết tương- Thành phần: Succinate buffer, Bromocresol green.- Phương pháp: Bromocresol Green- Dải đo: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL)- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	348	
303	4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT trong huyết thanh và huyết tương. - Thành phần: Tris buffer, L-Alanine, 2-Oxoglutarate, LDH , NADH. - Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC - Dải đo: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	1.500	
304	5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST trong huyết thanh và huyết tương. - Thành phần: Tris buffer, L-aspartate , 2-Oxoglutarate, LDH , MDH, NADH. - Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC - Dải đo: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	800	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
305	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. - Thành phần: Natri hidroxit, Axit picric. - Phương pháp: Jaffé - Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 5 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL). - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	2.142	
306	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactat	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate trong huyết tương, dịch não tủy. - Thành phần: Lactate oxidase, Peroxidase, Good's Buffer, 4-aminoantipyrine, TOOS, N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3-methylaniline. - Phương pháp: Enzymatic. - Dải đo: 0,22 – 13,32 mmol/L (2 – 120 mg/dL) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	1.120	
307	8	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CFS	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất sử dụng định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF có calib đi kèm. - Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ, Natri Molybdat, Axit succinic, Natri Benzoat, Natri Oxalate, Methanol. Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người. - Phương pháp: Đỏ Pyrogallol Molybdat - Dải đo: 0,01–2 g/L - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	474	
308	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vancomycin	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng vancomycin trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: Thuốc thử 1 - Enzym: Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn, chất đệm HEPES, Albumin huyết thanh bò, Thuốc thử 2 - Kháng thể/cơ chất: Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin, Albumin huyết thanh bò, G6P, NAD. - Phương pháp: Miễn dịch enzyme đồng nhất - Dải đo: 2,0–50 $\mu\text{g/mL}$ (1,3–34 $\mu\text{mol/L}$) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	672	
309	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy, nước tiểu.- Thành phần: Dung dịch đệm PIPES, ATP, NAD⁺, Mg²⁺, Hexokinase, G6P-DH.- Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method)- Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L-Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	320	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
310	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magiê	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. - Thành phần: Acid ϵ-Amino-n Caproic, Tris , Acid Glycoetherdiamine-N,N,N',N' tetraacetic, Xanh Xylidyl. - Phương pháp: Xanh Xylidyl - Dải đo: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL), Nước tiểu 0,2 - 7,8 mmol/L (0,5 - 18,9 mg/dL) -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu âu 	ml	1.280	
311	12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương. - Thành phần: Đệm glycin, L-ascorbic acid , 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine. - Phương pháp: TPTZ - Dải đo: 2 – 179 μmol/L (10 – 1000 μg/dL) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu âu 	ml	480	
312	13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương. - Thành phần: Cafein, 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat, Chất hoạt động bề mặt. - Phương pháp: DPD - Dải đo: 0,5–513 μmol/L (0,03–30 mg/dL) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu âu 	ml	320	
313	14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương. - Thành phần: Natri hydroxyd, Kali natri tartrat, Đồng sulphat, Kali iodid. - Phương pháp: Đo quang - Dải đo: 30–120 g/L (3–12 g/dL) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu âu 	ml	384	
314	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: Đệm PIPES, Mg²⁺, MADB, 4-Aminoantipyrine, ATP , Lipases, Glycerol kinase, Peroxidase, Ascorbate oxidase, Glycerol-3-phosphate oxidase. - Phương pháp: Enzym - Dải đo: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu âu 	ml	125	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
315	16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu.- Thành phần: Đệm Tris, NADH , Tetra Natri diphosphat, EDTA , 2-Oxoglutarat, Urease, ADP, GLDH .- Phương pháp: GLDH, đo UV động học- Dải đo: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L)- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	1.484	
316	17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25 thông số hóa sinh	- Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy - Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật - Đáp ứng trên 20 thông số sinh hóa thường quy. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	250	
317	18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 9 thông số sinh hóa	- Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch -Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein. - Gồm 6 mức nồng độ - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	96	
318	19	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c máu toàn phần, hiệu chuẩn đi kèm. - Thành phần: + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody, Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu), đệm MES, đệm TRIS + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten, đệm MES, đệm TRIS + Hemoglobin toàn phần R1: đệm photphat. - Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Ức chế miễn dịch đo độ đục - Dải đo: THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–21g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ chất hiệu chuẩn 6, %HbA1c: 4 – 15% HbA1c (NGSP) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	1.014	
319	20	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	- Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch - Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, β -2 microglobulin, Globulin miễn dịch A, Globulin miễn dịch M, Globulin miễn dịch G, Ceruloplasmin, Bỏ thể 3 (C3), Prealbumin, Bỏ thể 4 (C4), Yếu tố dạng thấp, Protein phản ứng C (CRP), Transferrin. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	50	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
320	21	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	- Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch - Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, β -2 microglobulin, Globulin miễn dịch A, Globulin miễn dịch M, Globulin miễn dịch G, Ceruloplasmin, Bỏ thể 3 (C3), Prealbumin, Bỏ thể 4 (C4), Yếu tố dạng thấp, Protein phản ứng C (CRP), Transferrin. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	50	
321	22	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	- Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch- Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, β -2 microglobulin, Globulin miễn dịch A, Globulin miễn dịch M, Globulin miễn dịch G, Ceruloplasmin, Bỏ thể 3 (C3), Prealbumin, Bỏ thể 4 (C4), Yếu tố dạng thấp, Protein phản ứng C (CRP), Transferrin.- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	50	
322	23	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	- Hóa chất kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm HbA1c 2 mức độ. - Thành phần: máu người chứa huyết sắc tố bình thường. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	ml	20	
323	24	IVD ly giải xét nghiệm định lượng HbA1c	- Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	4.000	
324	25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	- Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol - Thành phần: Dung dịch đệm, chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	60	
325	26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Zn (Kẽm)	- Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Zn (Kẽm) - Thành phần: Chứa chất chuẩn kẽm -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	30	
326	27	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	- Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol - Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat - ISO: 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	120	
327	28	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	- Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol - Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	120	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
328	29	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 18 thông số sinh hóa	- Chất kiểm chứng dành cho các xét nghiệm nước tiểu. - Thành phần: Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	150	
329	30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng amoniac	- Thuốc thử định lượng amoniac trong huyết tương. - Thành phần: Thuốc thử A1 chứa Natri tetraborat, chất bảo quản. Thuốc thử A2 chứa Natri tetraborat, NADPH, Thuốc thử B chứa Hepes, 2-oxoglutarat, glutamat dehydrogenase, chất bảo quản. - Phương pháp: Quang phổ, Glutamate Dehydrogenase - Dải đo: 600 $\mu\text{mol/L}$ (1022 $\mu\text{g/dL}$) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	378	
330	31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDH	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH trong huyết thanh, huyết tương.- Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, Lactate, NAD ⁺ - Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC- Dải đo: 25–1200 U/L (0,4–20 $\mu\text{kat/L}$)- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	300	
331	32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Zn (Kẽm)	- Thuốc thử định lượng Zn (Kẽm) trong huyết thanh, huyết tương - Thành phần: Đệm bicarbonat, 5-Br-PAPS, Natri citrat, Dimethylglyoxim, chất tẩy rửa. - Phương pháp: 5-Br-PAPS - Dải đo: 2,9 - 500 $\mu\text{g/dL}$ (0,444 - 76,5 $\mu\text{mol/L}$) -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	500	
332	33	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa	- Vật liệu kiểm soát chất lượng định lượng các thông số sinh hóa mức bình thường. - Đáp ứng >35 thông số - Thành phần: Huyết thanh người - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	100	
333	34	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa	-Vật liệu kiểm soát chất lượng định lượng các thông số sinh hóa mức bất thường. - Đáp ứng >35 thông số - Thành phần: Huyết thanh người - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	100	
334	35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng vancomycin	- Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Vancomycin. - Thành phần: vancomycin, dung dịch đệm, natri azit. gồm 6 mức nồng độ -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	150	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
335	36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate - Phương pháp: DPD - Dải đo: 0,9 – 171 $\mu\text{mol/L}$ (0,05 – 10 mg/dL) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	480	
336	37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng định lượng cholesterol trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5), 4-Aminoantipyrine, Phenol, Cholesterol esterase, Cholesterol oxidase, Peroxidase. - Phương pháp: Enzymatic - Dải đo: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	135	
337	38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALP	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất định lượng phosphatase kiềm trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP), p-Nitrophenyl phosphate, HEDTA, Zinc Sulphate, Magnesium Acetate. - Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC - Dải đo: 5 – 1500 U/L (0,1 – 25,0 $\mu\text{kat/L}$) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	420	
338	39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất định lượng GGT trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: Glycylglycine, L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide. - Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC - Dải đo: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 $\mu\text{kat/L}$) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	480	
339	40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng P (Phospho) vô cơ	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất định lượng photpho vô cơ trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. - Thành phần: Sulphuric acid, Ammoniumheptamolybdate, Glycine. - Phương pháp: Đo quang UV - Dải đo: Huyết thanh 0,32–6,4 mmol/L (1–20 mg/dL), Nước tiểu: 3 – 113 mmol/L (9,3 – 350 mg/dL) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	360	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
340	41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất định lượng HDL-cholesterol trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE), Cholesterol oxidase (CHO), Peroxidase (POD), Ascorbate Oxidase, Dung dịch đệm Good's, N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS), 4-Aminoantipyrine. - Phương pháp: Enzymatic - Dải đo: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL) -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	274	
341	42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> - Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol. - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người) -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	12	
342	43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: Cholesterol esterase, Cholesterol oxidase, Peroxidase, Natri azit, Dung dịch đệm của Good, 4-aminoantipyrine, Catalase, HDAOS. - Phương pháp: Enzymatic - Dải đo: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	274	
343	44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người) - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	20	
344	45	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol 2 mức độ. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người) -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	60	
345	46	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao trong huyết thanh, huyết tương.- Thành phần: Glycine buffer, Latex, phủ kháng thể kháng CRP.- Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục- Dải đo: bình thường: 0,2–480 mg/L, độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L-Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu 	ml	9.600	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
346	47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	- Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường - Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người, Chất hiệu chuẩn gồm 5 mức, Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	100	
347	48	Thuốc thử xét nghiệm định lượng RF	- Hóa chất định lượng RF trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: Glycine buffer, Latex phủ IgG người - Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch - Dải đo: 10–120 IU/mL -Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	480	
348	49	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF	- Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF - Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người, Chất hiệu chuẩn 5 mức nồng độ. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	40	
349	50	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ASO	- Hóa chất định lượng kháng thể ASO trong huyết thanh - Thành phần: Đệm phosphat, Hạt latex phủ Streptolysin-O. - Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục - Dải đo: 100 – 1000 IU/mL - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	696	
350	51	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase	- Hóa chất định lượng α -Amylase trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. - Thành phần: MES, Calcium acetate, NaCl, Potassium thiocyanate, CNPG3, Chất bảo quản - phương pháp CNPG3 - Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L) - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	680	
351	52	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 13 thông số sinh hóa	- Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy - Thành phần: Được điều chế từ huyết thanh người - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	168	
352	53	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	- Dung dịch rửa sử dụng cho máy sinh hóa - Thành phần: Sodium Hypochlorite - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	5.400	
353	54	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	- Dung dịch rửa chống lây nhiễm - Thành phần: Natri hidroxit, Alkane Sulphonate, Axit cumenesulphonic, Chất vệ sinh cô đặc -Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	ml	5.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
354	55	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 8 thông số sinh hóa	- Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy- Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urea, Axit Uric, Creatinine, Magnesi-Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương	ml	192	
355	56	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	- Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa - Thành phần: Sodium Hydroxide, Genapol X080, Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	ml	150.000	
356	57	Vật liệu kiểm soát chất lượng sinh hóa miễn dịch mức 1	- Vật liệu kiểm soát chất lượng sinh hóa miễn dịch mức 1 đáp ứng 56 thông số. - Thành phần: điều chế từ huyết thanh người - Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu	ml	75	
357	58	Vật liệu kiểm soát chất lượng sinh hóa miễn dịch mức 2	- Vật liệu kiểm soát chất lượng sinh hóa miễn dịch mức 2 đáp ứng 56 thông số. - Thành phần: điều chế từ huyết thanh người - Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu	ml	75	
358	59	Vật liệu kiểm soát chất lượng sinh hóa miễn dịch mức 3	- Vật liệu kiểm soát chất lượng sinh hóa miễn dịch mức 3 đáp ứng 56 thông số. - Thành phần: điều chế từ huyết thanh người - Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu	ml	75	
Máy xét nghiệm khí máu(Máy A)						
359	1	Hóa chất chạy mẫu sử dụng cho máy khí máu	- Cung cấp điểm hiệu chuẩn cho hiệu chuẩn pH, điện giải và hematocrit. - Cung cấp điểm dốc cho hiệu chuẩn pH và điện giải 2 điểm. - Thành phần: M0PS/Na MPOS, muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản -Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	12.880	
360	2	Hóa chất rửa sử dụng cho máy khí máu	- Dung dịch rửa đầu dò và đường dẫn mẫu. - Thành phần hóa chất rửa bao gồm muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	ml	18.000	
361	3	Bình khí Cal/Slope sử dụng cho máy khí máu	- Cal: Cung cấp điểm chuẩn cho pCO2 và pO2 trong việc hiệu chuẩn 1 điểm và 2 điểm Slope: Cung cấp điểm dốc cho pCO2 và pO2 trong việc hiệu chuẩn 2 điểm. - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ G7	bình	20	
362	4	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm 15 thông số khí máu, điện giải, chất chuyển hóa, Cooximetry	- Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho pH/ khí máu, điện giải, CO-OX và các chất chuyển hóa. - Đảm bảo các thông số khí máu yêu cầu -Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ : G7	ml	300	
363	5	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm 15 thông số khí máu, điện giải, chất chuyển hóa, Cooximetry	- Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho pH/ khí máu, điện giải, CO-OX và các chất chuyển hóa. - Đảm bảo các thông số khí máu yêu cầu -Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ : G7	ml	300	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
364	6	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm 15 thông số khí máu, điện giải, chất chuyển hóa, Cooximetry	- Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho pH/ khí máu, điện giải, CO-OX và các chất chuyển hóa. - Đảm bảo các thông số khí máu yêu cầu - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ : G7	ml	300	
Máy xét nghiệm khí máu(Máy B)						
365	1	Hóa chất chạy mẫu sử dụng cho máy khí máu	- Hóa chất chính sử dụng cho máy khí máu-Đáp ứng các thông số đo và tính toán sau: pH; PCO2 ; PO2 ; tHb ; BP; HCO3a ; HCO3s; BE ; SBE ; TCO2; BB; O2Sat ; O2CT ; P50; H+; AaDO2 ,Hct , H+ ; Anion Gap ; SHUNT ; Na+ ; K+ ;Ca+ + ; Cl- , Glucose ; Lactate.- Quy cách đóng gói <200 test- Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7	test	4.500	
366	2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thông số khí máu mức độ thấp, Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thông số khí máu mức độ cao	- Bộ chất hiệu chuẩn các đầu điện cực dùng để đo khí máu với các thông số đo và tính toán được như sau: pH (6-8); PCO2 (5-200mmHg); PO2 (0-800mmHg); tHb (total Hemoglobin 4-30g/dl); BP; HCO3a; HCO3s; BE; SBE; TCO2; BB; O2Sat; O2CT; P50; H+; AaDO2; SHUNT; Hct (Hematocrite). Bao gồm chất kiểm chuẩn - ISO: 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	test	4.500	
Máy xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu(Máy A)						
367	1	Que thử xét nghiệm 10 thông số nước tiểu	Que thử nước tiểu 10 thông số bao gồm: Bilirubin, Blood, glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen. - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ nhóm G7	test	25.000	
Máy xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu(Máy B)						
368	1	Que thử nước tiểu 11 thông số, đọc kết quả trên máy bán tự động đơn lẻ	- Que thử nước tiểu cho máy phân tích nước tiểu tự động. - Đảm bảo các thông số yêu cầu: Blood, Glucose, Bilirubin, Ketone, SG, Leukocyte, Nitrit, PH, Protein, Urobilinogen, Acid Ascorbic. - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương	test	17.000	
369	2	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu	- Vật liệu kiểm soát que thử nước tiểu dùng để kiểm tra các que thuốc thử nước tiểu hai mức độ tương thích với máy - Thông số yêu cầu: Blood, Urobilinogen, Bilirubin, Protein, Nitrit, Ketone, Glucose, PH, SG, Leukocyte, Axit Ascorbis. - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương	ml	620	
Máy xét nghiệm điện giải đồ(Máy A)						
370	1	Hóa chất máy điện giải	- Hóa chất điện giải dùng đo nồng độ Na/K/Cl/Ca/Li trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu. gồm standard A và Standard B - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 & FDA USA & CE - Xuất xứ: G7	ml	25.600	
371	2	Dung dịch rửa	- Dung dịch rửa hằng ngày loại bỏ protein có trong điện cực, ống dẫn mẫu, dây bơm. - Thành phần: Dung dịch HCl, NH5F2 và muối, lọ pepsin dạng bột - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 & FDA USA & CE - Xuất xứ: G7	ml	2.250	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
372	3	Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức	- Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm ion đồ 3 mức nồng độ. - Thành phần: Dung dịch muối, chất đệm, albumin bò và chất bảo quản và không chứa huyết thanh người - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 & FDA USA & CE - Xuất xứ: G7	ml	810	
373	4	Dung dịch pha loãng nước tiểu	- Dung dịch pha loãng sử dụng cho mẫu ion đồ niệu - Thành phần: Magnesium Acetate, nước khử ion. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 & FDA USA & CE - Xuất xứ: G7	ml	2.000	
Máy xét nghiệm điện giải đồ (Máy B)						
374	1	Bộ xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	- Hóa chất sử dụng định lượng các chất điện giải Natri (Na+), Kali (K+), Canxi ion hóa (Ca2+), và Clorua (Cl-) trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu chưa pha loãng và các dịch cơ thể khác của người - Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485 hoặc tương đương	test	20.400	
375	2	Vật liệu kiểm chuẩn mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	- Dùng để kiểm chuẩn máy xét nghiệm định lượng các thông số điện giải mức 1- Thành phần gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na+, K+, Ca2+, Cl-)- Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485 hoặc tương đương	ml	200	
376	3	Vật liệu kiểm chuẩn mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	- Dùng để kiểm chuẩn máy xét nghiệm định lượng các thông số điện giải mức 2 - Thành phần gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na+, K+, Ca2+, Cl-) - Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485 hoặc tương đương	ml	200	
377	4	Vật liệu kiểm chuẩn mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	- Dùng để kiểm chuẩn máy xét nghiệm định lượng các thông số điện giải mức 3 - Thành phần gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na+, K+, Ca2+, Cl-) - Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485 hoặc tương đương	ml	200	
Máy cấy máu tự động (BD Bactec FX40, Bactec 9050)						
378	1	Chai cấy máu nhi	-Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật hiếu khí từ mẫu máu bệnh nhi và các mẫu máu khác có thể tích dưới 3mL. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. - Sử dụng trên máy cấy máu tự động BD Bactec FX 40 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO; FDA	chai	12.500	
Máy cấy máu tự động						
379	1	Chai cấy máu nhi	-Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật gồm nấm và vi khuẩn hiếu khí từ mẫu máu bệnh nhi. - Sử dụng trên máy cấy máu tự động có nguyên lý đo màu hoặc cảm biến huỳnh quang. - Thể tích mẫu nghiệm từ 1ml đến 3ml. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	chai	12.400	
Máy định danh và kháng sinh đồ tự động (BD Phoenix™)						
380	1	Canh trường định danh	- Sử dụng trên hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix - Tiêu chuẩn chất lượng ISO; FDA	Ống	4.500	
381	2	Canh trường kháng sinh đồ	- Sử dụng trên hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix - Tiêu chuẩn chất lượng ISO; FDA	Ống	8.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
382	3	Canh trường kháng sinh đồ cho vi khuẩn Strep	- Sử dụng trên hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO; FDA	Ống	100	
383	4	Chỉ thị kháng sinh đồ	- Sử dụng trên hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO; FDA	Lọ	90	
384	5	Chỉ thị kháng sinh đồ cho vi khuẩn Strep	- Sử dụng trên hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO; FDA	Lọ	10	
385	6	Test định danh vi khuẩn gram âm	- Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Sử dụng trên hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO; FDA	panel	1.300	
386	7	Test định danh vi khuẩn gram dương	- Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Sử dụng trên hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO; FDA	panel	700	
387	8	Test kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	- Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO) - Sử dụng trên hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO; FDA	panel	1.600	
388	9	Test kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương	- Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Sử dụng trên hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO; FDA	panel	900	
389	10	Test định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn Strep	- Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loài vi khuẩn Streptococcus- Sử dụng trên hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO; FDA	panel	100	
390	11	Bộ chuẩn máy đo độ đục, BD PhoenixSpec™ Calibrator Kit hoặc tương đương	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dùng để hiệu chuẩn máy đo độ đục BD phoenix - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp	1	
391	12	Thẻ chuẩn Normalizer máy định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Các panel chuẩn đóng vai trò là panel tham chiếu để điều chỉnh hệ thống phát hiện quang học của máy BD Phoenix. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Bộ	1	
Máy định danh và kháng sinh đồ tự động						
392	1	Dung dịch pha mẫu NaCl nồng độ 0.45%	- Thành phần: 0.45 % Sodium Chloride" - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE - Xuất xứ G7	ml	30.000	
393	2	Thẻ định danh, nhóm vi nấm	- Thẻ chứa các giống hóa chất phản ứng có thể định danh được nhiều loại vi nấm gây bệnh thường gặp (>50 loài)" - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE,FDA - Xuất xứ: G7	test	300	
394	3	Thẻ kháng sinh đồ, nhóm vi khuẩn gram dương	- Thẻ kháng sinh đồ Gram dương sử dụng để xác định nồng độ nhạy cảm với kháng sinh của nhóm vi khuẩn gram dương với các loại kháng sinh như: Ampicillin, Benzylpenicillin, Cefoxitin, Ciprofloxacin, Levofloxacin, Nitrofurantoin,..." - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE - Xuất xứ: G7	test	900	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
395	4	Thẻ kháng sinh đồ, nhóm liên cầu	- Thẻ kháng sinh đồ nhóm liên cầu để thực hiện xác định nồng độ nhạy cảm với kháng sinh của nhóm liên cầu (<i>Streptococcus</i> spp). - Thẻ chứa các giếng phản ứng hóa học tương ứng với nhóm kháng sinh dành cho <i>Streptococcus</i> spp như Ampicillin, Benzylpenicillin, Cefotaxime, Ceftriaxone, Chloramphenicol, Clindamycin, Erythromycin, Gentamicin,..." - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE. - Xuất xứ: G7	test	100	
396	5	Thẻ kháng nấm đồ, nhóm vi nấm	- Thẻ chứa các giếng hóa chất/kháng sinh có thể xác định độ nhạy cảm của vi nấm đối với các loại thuốc kháng nấm cơ bản như: Amphotericin B, Caspofungin, Myc fungin, Fluconazole, Flucytosine..." - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE - Xuất xứ: G7	test	400	
397	6	Thẻ định danh, nhóm vi khuẩn khó nuôi cấy	- Thẻ chứa các giếng hóa chất phản ứng có thể định danh được nhiều loài (>25 loài) vi khuẩn gây bệnh hiếm gặp khó nuôi cấy như <i>Neisseria</i> spp, <i>Haemophilus</i> spp, <i>Campylobacter</i> spp, <i>Moraxella</i> spp, <i>Aggregatibacter</i> spp và một số loài vi khuẩn hiếm gặp khác. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE, FDA - Xuất xứ: G7	test	300	
398	7	Thẻ định danh, nhóm trực khuẩn gram âm	- Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm được sử dụng để định danh các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE, FDA - Xuất xứ: G7	test	1.300	
399	8	Thẻ định danh, nhóm vi khuẩn gram dương	- Thẻ chứa các giếng hóa chất phản ứng có thể định danh được nhiều loại vi khuẩn gram dương. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE. FDA - Xuất xứ: G7	test	700	
400	9	Ống nhựa để pha loãng huyền dịch vi khuẩn	- Ống nhựa Plastic để pha loãng mẫu xét nghiệm và chuyển vào hệ thống định danh kháng sinh đồ Kích thước: 12x75mm, đáy tròn, không màu, không nắp- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ CE- Xuất xứ: G7	cái	10.000	
401	10	Thẻ kháng sinh đồ, nhóm trực khuẩn gram âm	- Thẻ kháng sinh đồ Gram âm sử dụng để thực hiện xác định nồng độ nhạy cảm với kháng sinh của nhóm trực khuẩn gram âm hiếu khí với các loại kháng sinh thông thường như: Amoxicillin/ Clavulanic, Amikacin, Cefazolin, Nitrofurantoin, Cefepime,..." - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE. FDA - Xuất xứ: G7	test	1.600	
Máy khí máu I-STAT1(300-G)						-

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
402	1	Thẻ xét nghiệm định lượng điện giải (Lactate), Khí máu (pH, pCO ₂ , pO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE, sO ₂)	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thẻ xét nghiệm i-STAT CG4+ dùng để đo khí máu & Lactate trong máu toàn phần, với các thông số như sau: pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEecf, sO ₂ , Lactate. Thẻ tích mẫu thử: 95 µL/Test. Thời gian có kết quả: 2 phút/Test. Giá trị các thông số đo như sau: - pH: 6.5 - 8.2; - PO ₂ : 5 - 800 mmHg; - PCO ₂ : 5 - 130 mmHg; - TCO ₂ : 5 - 50 mmol/L ; - HCO ₃ : 1.0 - 85.0 mmol/L ; - BEecf: (-30) - (+30) mmol/L; - sO ₂ (Saturation %): 0 - 100% ; - Lactate: 2.7 - 180.2 mmg/dL ; 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	50	
403	2	Thẻ xét nghiệm định lượng Điện giải (Na, K, iCa), Huyết học (Hct, Hgb), Khí máu (pH, pCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE, SO ₂)	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thẻ xét nghiệm i-STAT EG7+ dùng để đo khí máu, điện giải, huyết học trong máu toàn phần, với các thông số như sau: Na, K, iCa, pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEecf, sO ₂ , Agap, Hct, Hgb. Thẻ tích mẫu thử: 95 µL/Test. Thời gian có kết quả: 2 phút/Test. Giá trị các thông số đo như sau: ; Na: 100 - 180 mmol/L ; - K: 2.0 - 9.0 mmol/L ; - iCa: 0.25 - 2.50 mmol/L ; - pH: 6.5 - 8.2; - PO ₂ : 5 - 800 mmHg; - PCO ₂ : 5 - 130 mmHg; - TCO ₂ : 5 - 50 mmol/L ; - HCO ₃ : 1.0 - 85.0 mmol/L ; - BEecf: (-30) - (+30) mmol/L ; - sO ₂ (Saturation %): 0 - 100%; - Hct: 15 - 75% ; - Hgb: 5.1 - 25.5g/dL (tHb: total Hemoglobin) 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	25	
404	3	Thẻ xét nghiệm định lượng Điện giải (Na, K, iCa), Sinh hóa (Glucose), Huyết học (Hct, Hgb), Khí máu (pH, pCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE, SO ₂)	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thẻ xét nghiệm i-STAT CG8+ dùng để đo khí máu, điện giải, huyết học trong máu toàn phần, với các thông số như sau: Na, K, iCa, Glu, pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEecf, sO ₂ , Hct, Hgb. Thẻ tích mẫu thử: 95 µL/Test. Thời gian có kết quả: 2 phút/Test. Giá trị các thông số đo như sau: - Na: 100 - 180 mmol/L; - K: 2.0 - 9.0 mmol/L ; - iCa: 0.25 - 2.50 mmol/L ; - Glucose: 20 - 700 mg/dL ; - pH: 6.5 - 8.2; - PO ₂ : 5 - 800 mmHg; - PCO ₂ : 5 - 130 mmHg; - TCO ₂ : 5 - 50 mmol/L ; - HCO ₃ : 1.0 - 85.0 mmol/L ; - BEecf: (-30) - (+30) mmol/L; - sO ₂ (Saturation %): 0 - 100%; - Hct: 15 - 75 % ; - Hgb: 5.1 - 25.5 g/dL (tHb: total Hemoglobin) 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	50	
405	4	Thẻ xét nghiệm định lượng Khí máu (pH, pCO ₂ , pO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE, sO ₂)	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thẻ xét nghiệm i-STAT G3+ dùng để đo khí máu trong máu toàn phần, với các thông số như sau: pH, PCO ₂ , PO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BEecf, sO ₂ . Thẻ tích mẫu thử: 95 µL/Test. Thời gian có kết quả: 2 phút/Test. Giá trị các thông số đo như sau: - pH: 6.5 - 8.2; - PO ₂ : 5 - 800 mmHg; - PCO ₂ : 5 - 130 mmHg; - TCO ₂ : 5 - 50 mmol/L ; - HCO ₃ : 1.0 - 85.0 mmol/L ; - BEecf: (-30) - (+30) mmol/L; - sO ₂ (Saturation %): 0 - 100% 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	25	
Máy hấp nhiệt độ thấp (Model: AMSCO)						

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
406	1	Hóa chất tiệt khuẩn dụng cụ y tế sử dụng cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	1.Đặc tính, tính năng KT: Hóa chất sử dụng cho các hệ thống máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp V-PRO.- Được trang bị nhãn RFID để đảm bảo sử dụng cốc đúng cách và chất khử trùng chưa hết hạn.- Tương thích với nhiều loại vật liệu;- Tiệt trùng các thiết bị y tế với không có dư lượng độc hại;- Tiệt khuẩn được bảo tử;- Phân hủy qua chất xúc tác thành hơi nước và oxy. Thành phần hoạt chất: 59% Hydrogen peroxide (H2O2).+ Thành phần trợ: 41% Nước; không màu.+ pH: 0.0 tới 3.5.- Dung tích: 113 mL- Quy cách: 3 cốc/ hộp - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA	Cốc	75	
Máy rửa dụng cụ (Model: Amsco3052)					-	
407	1	Hóa chất bôi trơn, bảo dưỡng dụng cụ Hinge Free	1.Đặc tính, tính năng KT: Giữ cho dụng cụ hoạt động trơn tru và kéo dài tuổi thọ của dụng cụ.- Công thức không có gốc Silicone, không can thiệp vào quá trình khử trùng bằng hơi nước hoặc khí ETO.- Chứa chất bảo quản, không hỗ trợ sự phát triển của vi sinh vật trong dung dịch. 2. Thành phần :+ Dimethylol-5,5-dimethylhydantoin: 1-3%. 3. Chất lỏng.+ Màu: Trắng đục.+ Mùi: mùi oleic nhẹ.+ Trọng lượng riêng: 0.989.+ pH: 7.8.- Thể tích đóng gói: 5 lít. Sử dụng trên máy rửa khử khuẩn dụng cụ Amsco 3052/ Steris 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lít	45	
408	2	Hóa chất làm sạch dụng cụ Prolystica 2X Concentrate Enzymatic Preasoak & Cleaner	1. Đặc tính, tính năng KT: Hệ thống Enzyme Protease kép với chất hoạt động bề mặt.- Hệ thống chất ức chế ăn mòn.- Công thức cho các quy trình làm sạch thủ công và tự động.- Nồng độ pha: 1 - 4 mL/L.- pH trung tính.- Tạo bọt thấp.- Thân thiện với môi trường. 2. Thành phần: Alcohols, C9-11, ethoxylated surfactant: 1-5%.+ Glycerin: 1-5%.+ Citric Acid: 1-5%.+ N,N-Dimethyloctadecylamine oxide : 1-2%.+ Subtilisins (proteolytic enzyme): 0.1-1%. - Thể tích đóng gói: 5 lít. Sử dụng trên máy rửa khử khuẩn dụng cụ Amsco 3052/ Steris 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 4. Xuất xứ: các nước G7	Lít	45	
Máy rửa dụng cụ (Model: AWD655-10D)					-	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
409	1	Hóa chất sử dụng cho tẩy rửa	<p>1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật Dung dịch Enzyme tính kiềm tẩy rửa dụng cụ y tế. Sử dụng được trong bồn ngâm, máy rửa khử khuẩn và máy rửa sóng siêu âm</p> <p>2. Thành phần: <5% chất hoạt động bề mặt không ion và anion, có chứa Enzymes (protease) PH dung dịch: 10,4-10,8 (2-10ml/l, dựa vào nước khử ion, 20 độ C) Độ nhớt: <10 mPa s (dung dịch đặc, 20 °C) Sử dụng trên máy rửa khử khuẩn dụng cụ AWD655-10D</p> <p>3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p> <p>4. xuất xứ: các nước G7 hoặc cá nước châu âu</p>	Lít	50	
410	2	Hóa chất sử dụng cho trung hòa	<p>1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Trung hòa lượng kiềm dư từ bước rửa chính trong máy rửa khử khuẩn Tương thích tốt với các loại dụng cụ (dụng cụ gây mê, phẫu thuật, hộp chứa dụng cụ, bình sữa em bé...)</p> <p>2.Thành phần dựa trên các axit hữu cơ, không có phosphate, axit photphoric, nito, các chất hoạt động bề mặt. Preservative (2-octyl-2H-isothiazol-3-one)PH: 3.0-2.6 (1-5ml/l dựa vào nước khử ion, 20°C)Độ nhớt < 10mPa s (dung dịch đặc, 20oC), Axit citric</p> <p>3. Sử dụng trên máy rửa khử khuẩn dụng cụ AWD655-10D</p> <p>3.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO4. xuất xứ: các nước G7 hoặc cá nước châu âu</p>	Lít	25	
Máy phun môi trường						
411	1	Dung dịch phun sương sử dụng để khử khuẩn bề mặt	<p>1. Thông số kỹ thuật: - Thành phần: Hydrogen peroxide, Ion Ag - Nồng độ: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w).</p> <p>2. Tính năng, công nghệ: Dung dịch phun sương khử khuẩn bề mặt qua đường không khí</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: Vi khuẩn, nấm mốc: EN 13697, Mycobacterium EN 14348, Virus: EN 14476, bào tử: EN 13704</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.</p>	Lít	760	
II Hóa chất không theo máy						
412	1	Thẻ định nhóm máu đầu giường ABO gắn sẵn huyết thanh mẫu	<p>-Thẻ định lại nhóm máu và làm phản ứng hòa hợp tại đầu giường trước truyền máu</p> <p>+ Thành phần: tối thiểu thành phần như sau:</p> <p>- Anti-A - Anti-B</p> <p>Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100%</p> <p>Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100%</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA</p> <p>- Xuất xứ G7</p>	Card	2.500	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
413	2	Thẻ định nhóm máu đầu giường ABO gắn sẵn huyết thanh mẫu	- Ô anti A chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti A IgM dòng Birma-1 (Hiệu giá $\geq 1:32$); Ô anti B chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti B IgM dòng LB-2 (Hiệu giá $\geq 1:32$); Ô control có chứa dung dịch đệm photphat. - Thiết kế 2 test nằm ngang cạnh nhau, thuận tiện khi viết thông tin - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA	Card	5.000	
414	3	Anti - A Monoclonal	-Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, màu xanh - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	2.200	
415	4	Anti - A,B Monoclonal	-Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, không màu - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	1.600	
416	5	Anti - B Monoclonal	- Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu.- Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%- Dung dịch dạng lỏng, màu vàng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	2.200	
417	6	Anti-D (IgG+IgM monocl.)	-Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, không màu	ml	1.600	
418	7	Anti - A Monoclonal	- Định tính phát hiện nhóm máu A trong mẫu máu người. Là dạng thuốc thử có sẵn sử dụng, dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai, được tạo ra bằng cách hợp nhất tế bào lympho B sinh kháng thể của chuột với các tế bào u tủy chuột. Các kháng thể thuộc lớp miễn dịch IgM. Thuốc thử có chứa chất bảo quản natri azide 0,1% hoặc tương đương - Dạng: lỏng, màu xanh - Độ nhạy : 100 %; - Độ đặc hiệu: 100 %; - Độ chính xác 100% - Đạt chuẩn ISO 13485, CFS hoặc tương đương - Xuất xứ G7	ml	2.200	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
419	8	Anti - A,B Monoclonal	<ul style="list-style-type: none"> - Định tính phát hiện nhóm máu AB trong mẫu máu người. Là dạng thuốc thử có sẵn sử dụng, dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai, được tạo ra bằng cách hợp nhất tế bào lympho B sinh kháng thể của chuột với các tế bào u tủy chuột. Các kháng thể thuộc lớp miễn dịch IgM. Thuốc thử có chứa chất bảo quản natri azide 0,1% hoặc tương đương - Dạng: lỏng, không màu - Độ nhạy : 100 %; - Độ đặc hiệu: 100 %; - Độ chính xác 100% - Đạt chuẩn ISO 13485, CFS hoặc tương đương - Xuất xứ G7 	ml	1.600	
420	9	Anti - B Monoclonal	<ul style="list-style-type: none"> - Định tính phát hiện nhóm máu B trong mẫu máu người. Là dạng thuốc thử có sẵn sử dụng, dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai, được tạo ra bằng cách hợp nhất tế bào lympho B sinh kháng thể của chuột với các tế bào u tủy chuột. Các kháng thể thuộc lớp miễn dịch IgM. Thuốc thử có chứa chất bảo quản natri azide 0,1% hoặc tương đương - Dạng: lỏng. Quy cách: Lọ 10ml - Độ nhạy : 100 %; - Độ đặc hiệu: 100 %; - Độ chính xác 100% - Sản phẩm sau khi mở nắp lần đầu, ổn định trong 3 tháng khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C - Đạt chuẩn ISO 13485, CFS hoặc tương đương " - Xuất xứ G7 	ml	2.200	
421	10	Anti-D (IgG+IgM monocl.)	<ul style="list-style-type: none"> Định tính phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người. Là dạng thuốc thử có sẵn sử dụng, dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai với kháng thể sinh ra lymphocyte B thu được qua quá trình chuyển giao EBV và nhiều kháng thể đơn dòng thuộc họ miễn dịch IgM và IgG. Thuốc thử là hỗn hợp các kháng thể đơn dòng IgG và igG kháng nguyên D có đặc tính phù hợp với tính chất của thuốc thử. Thuốc thử có chứa chất bảo quản natri azide 0,1% hoặc tương đương- Dạng: lỏng- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO- Xuất xứ G7 	ml	1.600	
422	11	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đo tốc độ máu lắng, mức nồng độ 1	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: hồng cầu của người trong huyền phù - Dạng dung dịch - Giám sát độ chính xác của cả phương pháp thủ công hoặc tự động để đo tốc độ máu lắng - Có giá trị cho hơn 20 phương pháp thủ công và tự động, bao gồm cả Westergren và Wintrobe 	ml	150	
423	12	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đo tốc độ máu lắng, mức nồng độ 2	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: hồng cầu của người trong huyền phù - Dạng dung dịch - Giám sát độ chính xác của cả phương pháp thủ công hoặc tự động để đo tốc độ máu lắng - Có giá trị cho hơn 20 phương pháp thủ công và tự động, bao gồm cả Westergren và Wintrobe 	ml	150	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
424	13	RIQAS Coagulation (CTNK Đông Máu)	- Hóa chất ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản trên hệ thống máy Đông máu. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết tương người. - Mẫu dạng đông khô - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485	ml	24	
425	14	RIQAS Monthly Haematology (Chương trình Ngoại kiểm Huyết Học)	-Hóa chất ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu trên hệ thống máy huyết học. -Thành phần tối thiểu gồm có: máu toàn phần. Mẫu dạng lỏng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485	ml	48	
426	15	Mẫu ngoại kiểm tốc độ máu lắng	-Sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 1 thông số Erythrocyte Sedimentation Rate(ESR) tốc độ máu lắng. - Dạng lỏng - Tiêu chuẩn chất lượng :ISO13485"	ml	72	
427	16	Mẫu ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm truyền máu toàn diện	Phù hợp với trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học Đại học y dược thành phố Hồ Chí Minh	bộ	8	
428	17	Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của virus Dengue	- Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của Dengue virus trong huyết thanh, huyết tương người. - Độ nhạy >92% và độ đặc hiệu >98% so với RT-PCR. - Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm.	Test	34.000	
429	18	Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của virus Dengue	- Thanh thử nhanh xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1, đặc hiệu với virus dengue ở người - Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, dung dịch đệm, ống nhỏ giọt. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. - Xuất xứ G7.	Test	34.000	
430	19	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM/IgG kháng virus Dengue	- Test nhanh Dengue IgG/IgM combo là một bộ kit xét nghiệm miễn dịch sắc ký cho chẩn đoán nhanh và định tính phát hiện kháng thể IgG/IgM gây bệnh sốt xuất huyết trong huyết thanh, huyết tương hạc máu toàn phần của người. - Thành phần : khay cassette,dung dịch đệm - Xuất xứ G7	Test	3.000	
431	20	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM/IgG kháng virus Dengue	- Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4 trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.- Độ nhạy >94% , Độ đặc hiệu >96% so với phương pháp ELISA.	Test	3.000	
432	21	Test nhanh chuẩn đoán viêm gan B	- Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Độ nhạy: >99%. Độ đặc hiệu: >99% - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	1.900	
433	22	Test nhanh chuẩn đoán viêm gan C	- Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: >99%, Độ đặc hiệu: >99%	Test	1.200	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
434	23	Test nhanh chuẩn đoán HIV	- Sử dụng để phát hiện định tính kháng thể HIV-1 và/ hoặc HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Có dung dịch đệm đi kèm - Độ nhạy : >99% - Độ đặc hiệu: >99% - Dạng khay - Đạt chứng nhận ISO & FSC hoặc tương đương	Test	1.200	
435	24	Test nhanh chuẩn đoán H. Pylori	- Kít thử sử dụng để định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Helicobacter Pylori trong mẫu phân. - Độ nhạy: >99%. Độ đặc hiệu: >99% - Dạng cassette , đóng gói riêng từng test	Test	1.230	
436	25	Test nhanh chuẩn đoán máu ẩn trong phân	- Phát hiện hemoglobin người trong mẫu phân người. - Test dạng cassette ,thực hiện trên mẫu phân. - Độ nhạy >97%, độ đặc hiệu >99% - Cung cấp kèm lọ xử lý mẫu kín.	Test	3.000	
437	26	Test nhanh định tính Troponin I	- Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Định tính phát hiện nhồi máu cơ tim trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Độ nhạy: >96% - Độ đặc hiệu: >97% - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO"	Test	1.625	
438	27	ASO latex kit	- Đặc tính, thông số kỹ thuật: Kiểm tra phát hiện kháng thể kháng streptolysin O trong mẫu huyết thanh bằng kỹ thuật ngưng kết latex - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	800	
439	28	RF LATEX	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Kiểm tra phát hiện kháng thể tự miễn trong mẫu huyết thanh bằng kỹ thuật ngưng kết latex. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	500	
440	29	Test nhanh RSV	- Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) trong bệnh phẩm lâm sàng. - Ưu tiên sử dụng được với bệnh phẩm phết mũi/ty hầu. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Test	7.000	
441	30	Test nhanh RSV	- Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) trong bệnh phẩm lâm sàng. - Ưu tiên sử dụng được với bệnh phẩm phết mũi/ty hầu. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO - Xuất xứ G7	Test	7.000	
442	31	Test nhanh cúm A/B	- Test nhanh phát hiện định tính sự có mặt và phân biệt cúm A, cúm B trong bệnh phẩm lâm sàng. - Ưu tiên sử dụng được với bệnh phẩm phết mũi/ty hầu.	Test	4.000	
443	32	Test nhanh 4 tác nhân (COVID-19, RSV, ADENO, FLU A/B)	- Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus COVID-19, virus hợp bào hô hấp (RSV), virus Adeno, virus cúm A/ cúm B trong bệnh phẩm lâm sàng. - Ưu tiên sử dụng được với bệnh phẩm phết mũi/ty hầu.	Test	6.000	
444	33	Chất nội kiểm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa mức 2	- Chất sử dụng kiểm chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh mức 2. Dạng đông khô, Đáp ứng trên 65 thông số - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	ml	300	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
445	34	Chất nội kiểm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa mức 3	- Chất sử dụng kiểm chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh mức 3. Dạng đông khô, Đáp ứng trên 65 thông số - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	ml	300	
446	35	Hóa chất kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm nước tiểu mức 1	- Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm nước tiểu mức 1. - Thành phần 100% nước tiểu người - Thông số yêu cầu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	432	
447	36	Hóa chất kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm nước tiểu mức 2	- Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm nước tiểu mức 2. - Thành phần 100% nước tiểu người - Thông số yêu cầu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	432	
448	37	Hóa chất nội kiểm Protein đặc hiệu mức 1	- Hóa chất nội kiểm Protein đặc hiệu mức 1 - Thành phần 100% từ huyết thanh người - Đáp ứng trên 25 thông số. -Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	100	
449	38	Hóa chất nội kiểm Protein đặc hiệu mức 2	- Hóa chất nội kiểm Protein đặc hiệu mức 2 - Thành phần 100% từ huyết thanh người - Đáp ứng trên 25 thông số. -Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	100	
450	39	Hóa chất nội kiểm Protein đặc hiệu mức 3	- Hóa chất nội kiểm Protein đặc hiệu mức 3 - Thành phần 100% từ huyết thanh người - Đáp ứng trên 25 thông số. -Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	100	
451	40	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm kiểm tra chất lượng xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu	- Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm kiểm tra chất lượng xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu - Thành phần: Dạng lỏng, 100% nước tiểu người. - Thông số yêu cầu: Albumin; Bilirubin; Blood; Creatinine; Galactose; Glucose; hCG; Ketones; Leucocytes; Nitrite; pH; Protein; Specific Gravity; Urobilinogen. - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	144	
452	41	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm kiểm tra chất lượng xét nghiệm Sinh hóa Ammonia và Ethanol	- Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm 2 thông số ammonia và ethanol. - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	48	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
453	42	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm kiểm tra chất lượng xét nghiệm Sinh hóa Proteins đặc biệt hàng tháng	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm chất lượng xét nghiệm Proteins đặc biệt hàng tháng - Thành phần: 100% huyết thanh người. - Thông số yêu cầu: AFP Albumin Alpha-1-acid glycoprotein Alpha-1-antitrypsin Alpha-2-macroglobulin Anti Streptolysin O Antithrombin III Beta-2-microglobulin Ceruloplasmin Complement, C3 Complement, C4 C-Reactive Protein Ferritin Haptoglobin Immunoglobulin A Immunoglobulin E Immunoglobulin G Immunoglobulin M Free Kappa Light Chain Total Kappa Light Chain Free Lambda Light Chain Total Lambda Light Chain Prealbumin (Transthyretin) Retinol Binding Protein Rheumatoid Factor Transferrin. -Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 	ml	24	
454	43	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm RIQAS Monthly General Clinical Chemistry (mẫu ngoại kiểm sinh hóa)	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm sinh hóa.- Thông số yêu cầu: ACE Acid phosphatase, prostatic Acid phosphatase, total Adjusted Calcium* Albumin ALP ALT (ALAT) Amylase, pancreatic Amylase, total AST Bicarbonate Bile acids Bilirubin, direct Bilirubin, total Calcium, ionised Calcium, total Chloride Cholinestase UIBC Cholesterol CK, total (CPK) Copper Creatinine D-3-hydroxybutyrate EGFR* Fructosamine Free T3 Free T4 Gamma GT GLDH Glucose HBDH HDL-Cholesterol Iron Lactate LD (LDH) LDL Cholesterol* Lipase Lithium Magnesium NEFA Non-HDL Cholesterol* Osmolality Phosphate, inorganic Potassium Protein, total PSA Sodium TIBC Total T3 Total T4 Triglycerides TSH Urea Uric acid Zinc- Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương- Xuất xứ: G7 	ml	120	
455	44	Hóa chất sử dụng cho chương trình Ngoại kiểm Riqas Miễn Dịch (hoặc tương đương)	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm miễn dịch. - Thành phần: 100% huyết thanh người. - Thông số yêu cầu :1-25-OH-Vitamin D (Pilot) 17-OH-progesterone 25-OH-Vitamin D ACTH AFP Aldosterone Amikacin Androstenedione B-2-Microglobulin CA125 CA15-3 CA19-9 Carbamazepine CEA Cortisol C-peptide DHEA, Unconjugated DHEA-S Digoxin Ferritin Folate Free T3 Free T4 Free testosterone (Pilot) FSH Gentamicin GH hCG IgE Insulin LH Oestradiol Paracetamol Parathyroid Hormone Phenobarbital Phenytoin Progesterone Prolactin PSA PSA, Free Salicylate Sex Hormone Binding Globulin (SHBG) T3 T4 Testosterone Theophylline Thyroglobulin TSH Valproic acid Vancomycin Vitamin B12. -Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7 	ml	120	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
456	45	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm Khí Máu RIQAS Blood Gas (hoặc tương đương)	- Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm khí máu. - Thông số yêu cầu: Bicarbonate; Ca ⁺⁺ ; Cl ⁻ ; CO ₂ (Total); Glucose; Lactate; K ⁺ ; Na ⁺ ; pCO ₂ ; pH; pO ₂ . - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	44	
457	46	Hóa chất sử dụng cho chương trình Ngoại kiểm Riqas Miễn Dịch Đặc Biệt I (hoặc tương đương)	- Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm Miễn Dịch Đặc Biệt I - Thành phần: thành phần 100% huyết thanh người - Thông số yêu cầu: 1-25-OH-Vitamin D* 25-OH-Vitamin D Anti-TG Anti-TPO C-peptide IGF-1 Insulin Osteocalcin Procalcitonin PTH -Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	48	
458	47	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c	- Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm HbA1c, -Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	24	
459	48	Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm kiểm tra chất lượng xét nghiệm Sinh hóa dịch não tủy	- Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm kiểm tra chất lượng xét nghiệm Sinh hóa dịch não tủy - Đáp ứng 7 thông số hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn: ISO; 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7	ml	72	
460	49	Hóa chất ngoại kiểm Troponin I	- Hóa chất cho chương trình ngoại kiểm Troponin I - Thành phần: 100% huyết thanh người, dạng đông khô - Đáp ứng 11 thông số CK Total, CK-MB Activity, CK-MB Mass, D-Dimer, Digoxin, Homocysteine, hsCRP, Myoglobin, NT-proBNP, Troponin I, Troponin T. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Xuất xứ: G7	ml	72	
461	50	Chủng ATCC Streptococcus pyogenes ATCC 19615	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Que cấy nhựa được tẩm trên đầu có mẫu chủng Streptococcus pyogenes ATCC 19615. Kiểm nghiệm vi sinh, kiểm tra độ nhạy kháng sinh, kiểm soát chất lượng nuôi cấy. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Bộ	1	
462	51	Chủng ATCC Proteus mirabilis ATCC 12453	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Que cấy nhựa được tẩm trên đầu có mẫu chủng Proteus mirabilis ATCC 12453. Kiểm nghiệm vi sinh, kiểm tra độ nhạy kháng sinh, kiểm soát chất lượng nuôi cấy. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Bộ	1	
463	52	Chủng ATCC Hemophilus influenzae ATCC 49766	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Que cấy nhựa được tẩm trên đầu có mẫu chủng Hemophilus influenzae ATCC 49766. Kiểm nghiệm vi sinh, kiểm tra độ nhạy kháng sinh, kiểm soát chất lượng nuôi cấy. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Bộ	1	
464	53	Bột môi trường vi sinh Columbia	- Môi trường dạng bột - Xuất xứ: G7	Gram	20.000	
465	54	Bột môi trường vi sinh MacConkey	- Môi trường dạng bột - Xuất xứ: G7	Gram	15.000	
466	55	Bột môi trường vi sinh Mueller Hinton	- Môi trường dạng bột - Xuất xứ: G7	Gram	15.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
467	56	Kligler Iron Agar	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa lên men glucose, lên men lactose, sinh hydrogen sulfide và sinh khí để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ống	900	
468	57	Chromogenic UTI Agar	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt được dùng phân lập vi khuẩn gây nhiễm trùng tiêu dựa trên màu sắc của khuẩn vi khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	600	
469	58	Bile Esculin Agar	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường phân biệt và phân lập cho streptococci nhóm D - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lọ	40	
470	59	AgarCult Brain Heart Infusion Broth + Glycerol 20%	- Thành phần: Brain Heart Infusion Broth, Glycerol (20%) - Đặc tính, tính năng kỹ thuật: dùng để bảo quản và lưu giữ vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ống	600	
471	60	Blood Agar Base + 5% Sheep Blood	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường thạch máu chuẩn bị sẵn, chứa trong đĩa petri 90mm và dùng để nuôi cấy và phân biệt các kiểu tiêu huyết. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	4.000	
472	61	BHI broth	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường BHI. Dùng để tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ Haemophilus influenzae. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lọ	1.200	
473	62	Chocolate Agar + MultiVitox	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc, được dùng phân lập vi khuẩn khó mọc như Neisseria và Haemophilus - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	5.000	
474	63	Môi trường nuôi cấy - Mueller Hinton Agar Base + 5% Sheep Blood	- Thành phần: Beef extract; Acid hydrolysate of Casein; Starch; Agar; Nước cất; Máu cừ - Đặc tính, thông số kỹ thuật: Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Đĩa	700	
475	64	Chromo candida	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường sinh màu để nuôi cấy chọn lọc và phân biệt Candida. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Đĩa	250	
476	65	Môi trường nuôi cấy - Mueller Hinton Agar	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường được sử dụng trong xét nghiệm kháng sinh đồ để xác định độ nhạy cảm của vi khuẩn dễ mọc với kháng sinh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	3.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
477	66	HTM (Haemophilus test medium)	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán trên thạch, dành cho vi khuẩn Haemophilus influenza - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	500	
478	67	Stuart Amies	- Đặc tính, thông số kỹ thuật: Tube nhựa có chứa môi trường Stuart Amies. Thích hợp để chuyên chở và bảo quản mẫu thử dùng trong xét nghiệm vi sinh. - Vô trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Tube	2.400	
479	68	Salmonella Shigella Agar (SS 90mm)	- Đặc tính, thông số kỹ thuật: Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Salmonella, Shigella, phân biệt khả năng lên men lactose - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	700	
480	69	Sabouraud Dextrose Agar (SAB - 90mm)	- Đặc tính, thông số kỹ thuật: Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc, được dùng phân lập và nuôi cấy vi nấm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	1.400	
481	70	Nước muối sinh lý vô trùng (NS 0.85%)	- Đặc tính, thông số kỹ thuật: Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để pha huyền dịch vi khuẩn dùng cho định danh và kháng sinh đồ. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lọ	5.700	
482	71	NK-COAGULASE TEST	- Đặc tính, thông số kỹ thuật: Dạng bột chứa trong lọ dùng thực hiện thử nghiệm coagulase bằng huyết tương thỏ đông khô để định danh Staphylococcus aureus - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lọ	1.600	
483	72	KHÁNG SINH ĐỒ NK-MIC.DS các loại	- Đặc tính, thông số kỹ thuật: Kháng sinh đồ kết hợp giữa phương pháp khuếch tán và vi pha loãng kháng sinh trên một que giá thể nhờ đó có thể xác định MIC của kháng sinh đối với vi khuẩn bằng phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	600	
484	73	Đĩa giấy Optochin (P)	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Optochin - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	1.500	
485	74	Đĩa giấy Bacitracin (A)	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Bacitracin. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	1.500	
486	75	Bộ nhuộm Gram	- Bộ gồm 4 loại dung dịch: Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin. Mỗi chai dung dịch tối thiểu 100mL	Bộ	75	
487	76	Bộ định danh que giấy IVD NK-X/V/XV	- Hệ thống định danh Haemophilus dựa trên thử nghiệm xác định nhu cầu yếu tố X (hemin) và/hoặc V (NAD: Nicotin Adenine Dinucleotide). - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Bộ	20	
488	77	Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR là một hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hoá dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	1.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
489	78	Alkaline Methylene Blue	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Alkaline Methylene Blue tìm Corynebacterium diphtheriae (trực khuẩn bạch hầu) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	300	
490	79	Môi trường Tryptic Soy Broth có 6,5% NaCl (TSB - NaCl)	- Đặc tính, thông số kỹ thuật: Dùng để phát hiện khả năng dung nạp 6.5% sodium chloride của vi khuẩn để phân biệt Enterococcus với non – Enterococcus.- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	lọ	40	
491	80	Novobiocin (NV)	-Khoanh giấy Novobiocin -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	300	
492	81	Đĩa giấy kháng sinh đồ Các loại	- Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Đĩa	52.650	
493	82	Test nhanh phát hiện kháng Carbapenem [NG - Test CARBA-5]	- Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dùng để phát hiện và phân biệt 5 họ carbapenemase từ các trực khuẩn Gram âm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	test	100	
494	83	Môi trường Macconkey agar	- Đặc tính, thông số kỹ thuật: Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc và phân biệt vi khuẩn Gram âm dễ mọc, Phân biệt khả năng lên men lactose và không lên men lactose - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	đĩa	3.000	
495	84	Thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	- Đặc tính, thông số kỹ thuật: Bộ thuốc nhuộm Ziehl Neelsen phát hiện trực khuẩn kháng Acid (AFB), dùng để phát hiện nhóm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm là Carbo Fuchsin, Alcohol acid và Methylene Blue - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	bộ	12	
496	85	Máu cừu khử sợi huyết	- Đặc tính, thông số kỹ thuật: chất bổ sung pha chế môi trường, máu cừu dùng pha chế môi trường thạch máu (BA) nuôi cấy vi khuẩn, - Thành phần tối thiểu gồm: Máu cừu đã được tách sợi huyết, đã được kiểm tra vô khuẩn. - Đóng gói: ≤200ml/chai - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	15.000	
497	86	NGOẠI KIỂM NHUỘM SOI (AFB)	Phù hợp với trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học Đại học y dược thành phố Hồ Chí Minh	bộ	8	
498	87	Mẫu ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm soi phân tìm ký sinh trùng đường ruột	Phù hợp với trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học Đại học y dược thành phố Hồ Chí Minh	bộ	16	
499	88	Mẫu ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm vi sinh lâm sàng	Phù hợp với trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học Đại học y dược thành phố Hồ Chí Minh	bộ	8	
500	89	Cồn tuyệt đối	*Dung dịch Ethanol 99,5% trong suốt, không màu.	lít	60	
501	90	Giemsa	- Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene) hoặc tương đương. - Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa (Nhuộm tế bào để khảo sát màu sắc tế bào) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	ml	30.000	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
502	91	Dầu soi kính	*Dung dịch dầu lỏng soi kính hiển vi, trong suốt.	ml	3.000	
503	92	Toluene	- Chất lỏng không màu, - Dùng để bảo quản nước tiêu 24giờ	ml	7.000	
504	93	Methanol	- Dung môi Methanol tinh khiết, dùng trong phòng thí nghiệm	ml	41.000	
505	94	Cồn Y tế	1. Thông số KT: Dung dịch Ethanol 90% trong suốt, không màu dùng để sát khuẩn vết thương ngoài da, dụng cụ y tế, hỗ trợ khử khuẩn y tế 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lít	250	
506	95	Javel 10- 11%	1. Thành phần: Natri hypochloride 2. Nồng độ: 10- 11%; 1000ml 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: trong suốt, màu vàng nhạt, mùi hắc 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lít	90	
507	96	Dung dịch sử dụng để làm sạch, khử khuẩn bề mặt pha sẵn	1. Thông số kỹ thuật: - Thành phần: Hợp chất amoni bậc 4, Polyhexa-methylene biguanide hydrochloride.- Nồng độ: 0,128% w/w hợp chất amoni bậc 4, 0,04% w/w Polyhexa-methylene biguanide hydrochloride 2. Tính năng: Dung dịch pha sẵn, tẩy rửa và khử khuẩn các bề mặt dụng cụ thiết bị y tế Công thức đảm bảo khô nhanh sau khi phun 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Chai	240	
508	97	Dung dịch khử khuẩn bề mặt và vật dụng	1. Thông số kỹ thuật: - Thành phần: Didecyl dimethyl ammonium chloride, Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB), Ethanol. - Nồng độ: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). 2. Tính năng kỹ thuật - Dung dịch pha sẵn, sử dụng trực tiếp không pha loãng. Khử khuẩn nhanh các bề mặt dụng cụ, trang thiết bị - Khô nhanh,,Không làm hỏng các bề mặt và không để lại vết mờ ố sau khi phun. - QC đóng gói : ≥ 755ml 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO.	Chai	500	
509	98	Hóa chất sử dụng để làm sạch và sát khuẩn tay	1. Thông số kỹ thuật: - Thành phần, nồng độ: Ethanol 70%, Iso- propanol (2- Propanol/ Propan- 2- ol) 2%, Chlorhexidine gluconate 0,5%, vitamin và các tá dược dưỡng da tay. 2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: - Khả năng kháng khuẩn của sản phẩm trong vòng 6 tháng sau khi mở nắp. - Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay thường quy, ngoại khoa theo yêu cầu của Bộ Y tế Việt Nam EN 12791. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Chai	15.804	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
510	99	Hóa chất sử dụng để rửa tay sát khuẩn nhanh	<p>1. Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Ethanol, Chlorhexidine gluconate, Alpha-Terpineol - Nồng độ: Ethanol 76% + Chlorhexidine gluconate 0,5% + Alpha-Terpineol 0,5% <p>2. Tính năng: Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh. Thể tích chai 500ml³.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p>	Chai	480	
511	100	Hóa chất sử dụng để rửa tay diệt khuẩn	<p>1. Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Alpha terpineol, Vitamin và tá dược dưỡng da. - Nồng độ: Alpha terpineol 0,3%, Vitamin và tá dược dưỡng da. <p>2. Tính năng: Dung dịch rửa tay diệt khuẩn (Xà bông rửa tay diệt khuẩn). Duy trì hiệu quả diệt khuẩn ≥ 15 tuần sau khi mở nắp. Thể tích chai 500ml.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485:2016</p>	Chai	12.000	
512	101	Hóa chất sử dụng để rửa tay sát khuẩn Chlorhexidine gluconate 4% (w/v)	<p>1. Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần, nồng độ: 20% v/v chlorhexidine gluconate IP dung dịch tương đương với 4% w/v chlorhexidine gluconate, hương liệu, các chất hoạt động bề mặt không ion. PH trung tính thân thiện với da. <p>2. Đặc tính, tính năng kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay thường quy, ngoại khoa theo yêu cầu của Bộ Y tế Việt Nam và có chỉ định tẩm cho bệnh nhân trước phẫu thuật. - Khả năng kháng khuẩn của sản phẩm trong vòng 6 tháng sau khi mở nắp. <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p>	Chai	654	
513	102	Dung dịch khử khuẩn cho vệ sinh tay ngoại khoa	<p>1. Thông số kỹ thuật:- Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4%, Cocamidopropyl amine oxide, Alkylpolyglycoside, Glycerin và Methyl glucosides.- pH = 5.5.- Diệt virus HIV, Rotavirus, HBV, HCV - Khả năng kháng khuẩn của sản phẩm trong vòng 6 tháng sau khi mở nắp; - Chai 500ml.2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, WHO: EN 12791,</p>	Chai	300	
514	103	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt	<p>1. Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Glutaraldehyde - Nồng độ: 2% Glutaraldehyde, pH=6 <p>2. Tính năng: Khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt, dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa. pH = 6 Diệt khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561, diệt nấm theo tiêu chuẩn EN 14562, diệt virus theo tiêu chuẩn EN 14476 +A1 và diệt Mycobacteria theo tiêu chuẩn EN 14563 trong 10 phút. Tái sử dụng trong 30 ngày</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.</p>	Lít	30	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
515	104	Dung dịch Khử khuẩn mức độ cao Ortho-Phthalaldehyde 0,55%	<p>1. Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: Ortho-Phthalaldehyde 0,55%. <p>2. Tính năng, công nghệ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày; - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu, có que thử, dùng được 90 ngày sau khi mở nắp bình; - Diệt khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561; - Diệt nấm theo tiêu chuẩn EN 14562; - Diệt virus theo tiêu chuẩn EN 14476 , EN17111; - Diệt lao theo tiêu chuẩn EN14563; - Diệt bào tử theo tiêu chuẩn EN 17126 - Có tài liệu chứng minh tương thích với ống nội soi hăng của các hãng Olympus/Fujifilm/Pentax/Karl Storz. <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Châu Âu); ISO 13485:2016.</p>	Lít	1.515	
516	105	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ	<p>1. Thông số kỹ thuật: - Thành phần: 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt.</p> <p>2. Tính năng: - Làm sạch và khử nhiễm dụng cụ y tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - pH trung tính, tương thích tốt với dụng cụ. - Thích hợp với nước cứng; - Ngăn hình thành màng biofilm theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5:2005. - Diệt vi khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561. - Diệt các chủng vi khuẩn đa kháng như MRSA, ESBL, VRE theo tiêu chuẩn EN 13727+A1 trong 15 phút. Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia theo tiêu chuẩn châu Âu EN 14476 + A1 trong 5 phút. <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng ISO/TS 15883-5:2005.</p>	Lít	900	
517	106	Dung dịch sử dụng để làm sạch, khử khuẩn và diệt khuẩn dụng cụ y tế	<p>1. Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗn hợp 5 enzyme: 1%-3% protease, 0.1%-0.5% lipase, 0.1%-0.5% amylase, 0.1%-0.5% mannanase, 0.1%-0.5% cellulase;- Dùng được cho máy rửa khử khuẩn và ngâm rửa thủ công; - Nồng độ sử dụng: 0,1-0,5%; - pH = 6.89-7.29. <p>QC đóng gói: can 5 lít; - Thời gian: từ 5 phút.</p> <p>2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 11930; ISO/TS 15883-5.</p>	Lít	3.210	
518	107	Dung dịch sử dụng để làm sáng bóng dụng cụ, loại bỏ vết mờ ô, gỉ sét chứa acid phosphoric	<p>1. Thông số kỹ thuật: - Thành phần: Acid Phosphoric 52,5% - Nồng độ: 5%2. Tính năng: Làm sáng bóng dụng cụ, loại bỏ vết mờ ô gỉ sét. Thời gian ngâm: 1-2 giờ (kiểm tra bề mặt dụng cụ mỗi 30 phút). Thay mới dung dịch ngâm tối thiểu 1 lần một ngày3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001</p>	Lít	20	
519	108	Viên nén Dung dịch sử dụng để khử khuẩn bề mặt dụng cụ, trang thiết bị, tường sàn, vật dụng trong gia dụng và y tế	<p>1. Thành phần: Viên nén hòa tan khử khuẩn chứa 2,7g Sodium Dichloroisocyanurate tương đương 56% w/w chlorine hoạt tính</p> <p>2. Tính năng: Khử khuẩn bề mặt dụng cụ, trang thiết bị, tường sàn, vật dụng trong gia dụng và y tế.</p>	Viên	6.250	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
520	109	Viên nén Dung dịch sử dụng để làm sạch, khử khuẩn và tiệt trùng dụng cụ	1. Thành phần: Viên nén khử khuẩn chứa 2.5g Sodium Dichloroisocyanurate, trọng lượng viên 5g 2. Tính năng: Viên nén khử khuẩn. Khử khuẩn tường, sàn, giường bệnh... và các bề mặt nhiễm khuẩn, ngâm rửa và khử khuẩn dụng cụ y tế, hạn chế việc lây nhiễm chéo trong các cơ sở y tế.	Viên	8.100	
521	110	Enzyme sử dụng để làm sạch, khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ	1. Thành phần: Enzyme Savinase 16 lex (protease), chất hoạt động bề mặt chứa anion, chất hoạt động bề mặt không chứa ion, polycarboxylate, chất chống ăn mòn 2. Nồng độ: Enzyme Savinase 16 lex (protease) và < 5% chất hoạt động bề mặt chứa anion, < 5% chất hoạt động bề mặt không chứa ion, < 5% polycarboxylate, chất chống ăn mòn 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Dung dịch làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế. can 5 lít 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO EN 13485, ISO 9001, EC	Can	30	
522	111	Khăn lau khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế mức độ trung bình, WIP'ANIOS EXCEL hoặc tương đương	1. Thông số kỹ thuật: - Thành phần: didecyldimethylammonium chloride, chất hoạt động bề mặt và thành phần khác. - Nồng độ: 3mg/g didecyldimethylammonium chloride 2. Tính năng, công nghệ: Khăn lau khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế và ống nội soi, chất liệu 100% sợi viscose phân hủy sinh học, dung dịch không tẩm màu, không mùi an toàn cho người sử dụng, phổ diệt khuẩn rộng, hiệu quả khử khuẩn trong thời gian 2 phút, tương thích tốt với trang thiết bị y tế. 3. Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Gói	150	
523	112	Enzyme sử dụng để làm sạch, khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ	1. Thành phần: Enzyme Protease subtilisin, lipase, amylase, mannanase, cellulase 2. Nồng độ: Enzyme: Protease subtilisin 8% (w/w); Lipase 0,2% (w/w); Amylase 0,15% (w/w); Mannanase 0,05% (w/w); Cellulase 0,05% (w/w).; Thê tích 1 lít 3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Chất hoạt động bề mặt nonionic, chất ức chế ăn mòn, chất bảo quản, chất tạo mùi và màu; Từ 0,1% - 0,5% (tương đương với tỷ lệ pha loãng 1-5ml/L) 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Lít	645	
524	113	Enzyme sử dụng để làm sạch, khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ	1. Thành phần: Enzyme protease. 2. Nồng độ: Enzyme protease 7,5% 3. Đặc tính, thông số kỹ thuật: Dung dịch làm sạch và tẩy rửa trung tính có hoạt tính enzyme. Sử dụng bằng cách ngâm, Dung dịch tẩy rửa, làm sạch các loại dụng cụ chịu nhiệt và không chịu nhiệt .. trước khi đưa đi khử khuẩn hoặc tiệt khuẩn. Dung dịch có khả năng tẩy rửa tốt và ít tạo bọt, không gây ra sự ăn mòn kim loại. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Lít	100	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
525	114	Dung dịch sử dụng để làm sạch, sát khuẩn vết thương chai 100 ml	1. Thông số kỹ thuật: - Dung dịch điện hóa công nghệ NEW có thành phần chính là: HClO, H ₂ O, NaCl, O ₃ , HO ₂ , ·OH, ClO ₂ . 2. Tính năng, công nghệ: - Dùng để rửa sạch vết thương ngoài da, rửa loại bỏ vi khuẩn, virus, nấm và hỗ trợ phòng ngừa viêm, loét. - Giảm đau rát, phù nề, tiết dịch đối với các tổn thương trên da bao gồm: vết thương ngoài da, vết thương do bỏng, các vết loét trên da do côn trùng, zona, thủy đậu, chân tay miệng... Làm sạch, loại bỏ dị nguyên, làm giảm đỏ và ngứa rát trong các trường hợp da bị kích ứng bao gồm cháy nắng, dị ứng với thời tiết, dị ứng, mề đay, hăm tã. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Chai	240	
526	115	Dung dịch sử dụng để làm sạch, sát khuẩn vết thương và ngăn ngừa hình thành màng biofilm 190ml	1. Thông số kỹ thuật: Thành phần PHClO, H ₂ O, NaCl, H ₂ O ₂ , O ₃ , HO ₂ , ·OH, ClO ₂ . 2. Tính năng, công nghệ: - Dùng để rửa sạch vết thương bên ngoài da, rửa loại bỏ vi khuẩn, nấm và hỗ trợ phòng ngừa viêm, loét. - Diệt khuẩn, phá hủy màng Biofilm. - Điều hòa phản ứng viêm. - Cắt lọc mô hoại tử, xác bạch cầu, xác vi khuẩn. - Không đau xót, không độc mô mới. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Chai	240	
527	116	Javel 1- 3%	1. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Natri hypochloride Naocl ≤ 3% , sử dụng bơm rửa ống tủy trong nha khoa, trong suốt, màu vàng nhạt 2. Quy cách đóng gói : 1000ml/ chai	Chai	20	
528	117	Formol đậm trung tính 10%	1. Thành phần: Formaldehyde, Methanol, Sodium Phosphate, Sodium Phosphate 2. Đặc tính, thông số kỹ thuật: Formalin (10% đậm trung tính) là một trong những chất cố định được sử dụng rộng rãi nhất để ngăn ngừa sự suy thoái mô. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA	Lít	20	
529	118	Than hoạt tính	1. Thành phần: Than hoạt tính 2. Thông số kỹ thuật: Có thể sử dụng cho người qua đường uống 3. Tiêu chuẩn cơ sở	Kg	5	
530	119	Sodium Chloride	1. Đặc tính, tính năng KT: Muối tinh khiết có thể sử dụng cho người qua đường uống. - Dạng bột, đồng nhất, màu trắng. - Đóng gói: Hộp/500g 2. Tiêu chuẩn cơ sở	Chai	25	

STT	STT chi tiết	Tên hàng hóa (hoặc tương đương)	Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
531	120	Test nhanh phát hiện 5 chất gây nghiện trong nước tiểu (MDMA-MOP-THC-AMP-MET)	1. Đặc tính, thông số kỹ thuật: Test phát hiện 5 chất gây nghiện; Ngưỡng phát hiện: MDMA 500 ng/ml ,THC 50 ng/ml ,MOP 300 ng/ml, MET 1000 ng/mL, AMP 1000 ng/ml. Kích thước 4 x 3.5mm. Độ nhạy $\geq 99,98\%$, Độ đặc hiệu $\geq 99,95\%$.Đóng gói riêng từng test 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 3. Xuất xứ: các nước G7	Test	80	
532	121	Test nhanh H. Pylori trong mẫu nội soi dạ dày	1. Đặc tính, thông số kỹ thuật: dùng trong xét nghiệm y tế nhằm phát hiện và tầm soát vi khuẩn H. pylori trong dạ dày dựa vào khả năng sinh enzyme urease và phản ứng thủy phân urease của vi khuẩn này. 2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Test	1.300	

Mẫu báo giá

CÔNG TY:

ĐỊA CHỈ: SỐ ĐIỆN THOẠI:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

Theo thư mời sốngày...../...../2026 về việc, Công ty chúng tôi báo giá các mặt hàng theo nhu cầu mua sắm của Bệnh viện như sau:

TT	STT theo yêu cầu báo giá	Tên máy xét nghiệm theo yêu cầu báo giá	Tên hàng hóa	ĐVT	Chi tiết kỹ thuật	Phân nhóm kỹ thuật (nếu có)	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/Nước Chủ sở hữu	SĐK/GPNK/PCB	Số lượng (có khả năng cung ứng)	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (có VAT)	Ghi chú
															Số quyết định trúng thầu và hợp đồng tương tự bằng hình thức đấu thầu rộng rãi, mã IB mời thầu

Đơn giá chào bằng Đồng Việt nam, giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt thiết bị và hướng dẫn sử dụng.

Hàng hóa mới 100%, đảm bảo đúng quy cách, chủng loại và các tiêu chuẩn kỹ thuật.

Phương thức thanh toán:.....

Thời gian giao hàng:.....

Địa điểm giao hàng: Tại Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai

Báo giá này có hiệu lực ngày kể từ ngày/...../2026.

Công ty cam kết các hàng hóa được chào giá trên đáp ứng về mặt thông số kỹ thuật theo yêu cầu chào giá của đơn vị và đơn giá hàng hóa cung cấp trong báo giá này là giá cạnh tranh nhất tại thời điểm báo giá. Chúng tôi đảm bảo đơn giá này không cao hơn giá trúng thầu hoặc giá bán cho các đơn vị khác tại cùng một thời điểm và điều kiện cung ứng tương ứng. Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của thông tin này.

Ngày ... tháng năm

ĐẠI DIỆN CÔNG TY THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)